

DANH MỤC TÀI LIỆU SỐ CẬP NHẬT TRONG QUÝ III/2026
(LUẬN VĂN, KHÓA LUẬN)

STT	Nhan đề	Tác giả	Cơ sở dữ liệu	Tóm tắt	Số trang
1	Kết quả điều trị tổn thương thần kinh quay đoạn cánh tay do chấn thương tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bùi Đức Tín	CSDL Luận văn	Trong 60 bệnh nhân được nghiên cứu thời gian theo dõi tối thiểu là 6 tháng sau phẫu thuật. Thời gian can thiệp trước 3 tháng, chiều dài đoạn ghép ngắn mang lại kết quả hồi phục tốt hơn. Tỷ lệ phục hồi vận động M3–M5 đạt 83,3 %, cảm giác mức S3–S4 đạt 85%.	113
2	Kết quả tán sỏi qua da đường hầm nhỏ điều trị sỏi thận tại Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển Uông Bí	Đào Hồng Tuyền	CSDL Luận văn	Kết quả nghiên cứu cho thấy: Tuổi trung bình: 53,7 ± 11,48 tuổi; Diện tích bề mặt sỏi trung bình 280,47 ± 139,59 mm ² ; Số lượng sỏi: 60% bệnh nhân có 1 viên sỏi, còn lại có từ 2 viên trở lên; Phân độ sỏi: chủ yếu là sỏi độ 2 (50%), sỏi độ 3 (26,7%), độ 1 (23,3%); Số lần chọc dò: 98,3% 1 lần chọc, còn lại 2 lần chọc; Số đường hầm: 100% 1 đường hầm; Thời gian tán sỏi: 67 ± 24,94 phút; Tỷ lệ biến chứng sau mổ: sốt chiếm 8,3%, chảy máu 1,7%, rò nước tiểu 1,7%, tụt dẫn lưu thận chiếm 1,7%; Tỷ lệ sạch sỏi ngay sau mổ là 65% ; sau 1 tháng là 68,3%; sau 3 tháng là 75%; Kết quả chung sau mổ: 44 BN đạt kết quả tốt (73,3%), 16 BN có kết quả trung bình (26,7%) và không có BN có kết quả xấu	136
3	Đánh giá kết quả phẫu thuật điều trị gãy kín xương ngón tay bằng nẹp vít tại bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Phạm Văn Tiến	CSDL Luận văn	Kết quả nghiên cứu cho thấy: Tuổi trung bình là 35,29; nam giới chiếm 70,97%. Tai nạn giao thông là nguyên nhân chính (58,07%). Ngón V và gãy đốt gần gặp nhiều nhất; kiểu gãy ngang và di lệch gấp góc chiếm ưu thế. Thời gian mổ trung bình 59,84 phút. Không ghi nhận nhiễm trùng sau mổ. Tỷ lệ liền xương 100%, TAM cải thiện rõ rệt. 90,3% bệnh nhân đạt kết quả tốt và rất tốt theo Belsky	107

4	Kết quả sớm phẫu thuật nội soi qua niệu đạo cắt u bàng quang nông bằng dao lưỡng cực tại Bệnh viện Trung Ương Quân Đội 108	Lê Thế Sơn	CSDL Luận văn	Kết quả nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình $58,43 \pm 15,2$ tuổi (26-83 tuổi), tỷ lệ nam/nữ là 6,5/1. 28,3% vào viện vì đái máu, 53,3% tình cờ phát hiện. Tỷ lệ phát hiện u bằng quang của siêu âm là 90%, MRI là 98,3% và nội soi bàng quang là 100%. Đa số là đơn u (73,3%), u 3cm (93,3%). U có thể gặp ở tất cả các vị trí, nhiều nhất là thành phải, thứ 2 là thành trái, thứ 3 là cổ bàng quang, có 2 trường hợp u rải rác khắp thành bàng quang. Điểm VI-RADS trung bình là $2,19 \pm 0,9$ (1-4 điểm). Có 28 bệnh nhân cắt u nguyên khối. Thời gian phẫu thuật trung bình $22,83 \pm 8,7$ phút (10-40 phút). Lượng dịch rửa trung bình $7,43 \pm 3,1$ lít NaCl 0,9% (3-20 lít). 10 BN có kích thích nhẹ thần kinh bị, chiếm 16,7%....	126
5	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả phẫu thuật điều trị ung thư biểu mô vảy vùng mặt tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Hà Xuân Khôi	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu thu được kết quả như sau: Tỷ lệ nam/nữ 1,13/1; tuổi trung bình 75,3. Bệnh xuất hiện < 1 năm ở 59,4%. Lý do vào viện chủ yếu là sỏi (56,3%) và loét (21,9%). Tổn thương gặp nhiều nhất ở má (31,3%) và mũi (28,1%). Đa số u < 5 cm và giai đoạn I-II (93,8%). UTBMV biệt hoá tốt chiếm 59,4%. Siêu âm phát hiện hạch nghi ngờ 6,3%; MRI cho thấy 83,3% u khu trú da. Phẫu thuật tạo hình chủ yếu bằng vật xoay (53,1%) và vật dòn đẩy (34,4%). Rỉa cắt an toàn đạt 90,6%; biến chứng sau mổ 6,3%. Kết quả sớm và sau 3 tháng trên 90% tốt. Không ghi nhận tái phát hay di căn; 12,5% được điều trị bổ trợ	113
6	Kết quả phẫu thuật nội soi điều trị viêm túi mật cấp do sỏi ở người cao tuổi tại Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển Uông Bí	Bùi Văn Việt	CSDL Luận văn	Kết quả nghiên cứu cho thấy: Tuổi trung bình là $73,7 \pm 6,7$, tỷ lệ nữ/nam là 1,2/1. Tất cả bệnh nhân có bệnh lý nền, trong đó 91,8% có từ hai bệnh mạn tính trở lên; 17,6% có tiền sử mổ bụng. Triệu chứng nhập viện chủ yếu là đau hạ sườn phải (94,1%), đa số đến viện trước 72 giờ (78,8%); hội chứng đáp ứng viêm toàn thân gặp ở 37,6%. Bạch cầu tăng (51,6%) và tăng đường huyết (43,5%) khá phổ biến. Độ nhạy chẩn đoán của siêu âm và CT lần lượt là 94,1% và 96,7%. Theo Tokyo Guideline 2018, độ I-II chiếm 84,7%; theo ASA, nhóm II và III chiếm 57,6% và 34,1%. Thời gian mổ trung bình 48,3 phút, phẫu thuật bằng 3 trocar chiếm 81,2%, không có tai biến trong mổ. Biến chứng sau mổ thấp, chủ yếu là biến chứng hô hấp (5,9%) và nhiễm trùng vết mổ (4,7%). Kết quả phẫu thuật tốt đạt 87,1%.	112

7	Kết quả phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy kín thân hai xương cẳng tay ở người lớn bằng nẹp vít khoá tại Bệnh	Bùi Minh Phú	CSDL Luận văn	Kết quả liền xương theo Nguyễn Đức Phúc đạt 80,6%. Kết quả phục hồi chức năng sau mổ theo tiêu chuẩn Anderson tương đối khả quan với 90,3% tốt, khá 6,5%, trung bình 3,2% không có kết quả kém.	111
8	Kết quả phẫu thuật gãy kín đầu trên xương cánh tay ở người lớn bằng nẹp vít khoá với màn hình tăng sáng tại bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Nguyễn Mạnh Hùng	CSDL Luận văn	Phần lớn bệnh nhân thuộc nhóm tuổi cao, đa số gãy loại III–IV theo phân loại Neer. Nắn chỉnh dưới màn tăng sáng đạt tỷ lệ hết hoặc chấp nhận được 97,5%. Tỷ lệ liền xương tốt (hết hoặc ít di lệch) chiếm 94,8%, hoại tử chỏm 2,6%. Đánh giá chức năng ghi nhận 94,8% đạt kết quả tốt và khá; kết quả kém chỉ gặp ở các trường hợp không tập phục hồi chức năng hoặc nắn chỉnh kém	121
9	Kết quả điều trị bảo tồn tủy răng bằng ProRoot MTA ở bệnh nhân có viêm tủy mức độ trung bình theo Wolters 2017	Vũ Thị Duyên	CSDL Luận văn	Đối tượng nghiên cứu chủ yếu đến khám vì lý do đau răng với nguyên nhân gây bệnh sâu răng chiếm đa số, răng hàm lớn chiếm đa số, đa số các răng trước điều trị có hình ảnh Xquang quanh răng bình thường. Mức độ đau tính theo thang Vas giảm nhanh sau 24h điều trị (từ 4,7 xuống 0,7). Sau 6 tháng, tỷ lệ thành công của phương pháp lấy tủy buồng một phần là 100%, lấy tủy buồng toàn phần là 90,5%, tỷ lệ thành công chung của phương pháp bảo tồn tủy sống trên các răng vĩnh viễn đã đóng chóp có viêm tủy mức độ trung bình theo Wolters 2017 đạt 92,6%.	107
10	Kết quả điều trị phẫu thuật nhỏ răng khôn hàm dưới theo phân loại Parant II có bơm rửa với Chlorhexidine 0,12%.	Khuất Minh Khôi	CSDL Luận văn	Đối tượng nghiên cứu chủ yếu ở nhóm tuổi trẻ, nam gặp nhiều hơn nữ. Răng khôn hàm dưới mọc lệch theo phân loại Parant II thường có độ khó từ trung bình đến khá khó, với các đặc điểm X-quang thường gặp là lệch gần, nằm sâu trong xương, chân răng chụm hoặc cong. Nhóm sử dụng Chlorhexidine 0,12% ghi nhận mức độ đau, sưng nề và hạn chế há miệng sau phẫu thuật thấp hơn so với nhóm bơm rửa bằng NaCl 0,9% tại các thời điểm theo dõi. Điểm lành thương theo thang điểm IPR tại ngày thứ 5 sau phẫu thuật ở nhóm Chlorhexidine 0,12% cao hơn có ý nghĩa thống kê so với nhóm chứng. Tỷ lệ biến chứng sau phẫu thuật thấp và không ghi nhận tai biến nghiêm trọng ở cả hai nhóm.	130

11	Kết quả di xa răng nanh bằng T-Loop sử dụng dây BlueElgiloy trên người bệnh chỉnh nha tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2024	Trần Thị Huyền	CSDL Luận văn	Kết quả nghiên cứu thu được như sau: Người bệnh là nữ chiếm 64%, sai khớp cắn loại II xương (80%). Trước điều trị, răng nanh chủ yếu thẳng trục (80%), nghiêng trong (54,29%); Chiều dài chân răng hàm trên dài hơn hàm dưới. Sau 18 tuần, tốc độ di chuyển cao nhất giai đoạn 6-12 tuần (hàm trên 1,61mm, hàm dưới 1,44mm); răng thẳng trục tăng (77,8-70,6%); giảm chiều dài chân răng 0,66mm, chiều cao xương ổ 0,92mm; tăng độ nghiêng ngoài-trong từ 97,43° lên 101,94°. Biến dạng T-Loop tăng dần.	112
12	Kết quả điều trị phẫu thuật gãy xương hàm dưới do chấn thương	Phan Thị Thanh Giang	CSDL Luận văn	Kết quả nghiên cứu cho thấy: Tỷ lệ nam giới 75,6%; tập trung trong độ tuổi lao động 20–40 tuổi (51,2%), thường liên quan đến tai nạn giao thông (68,3%). Há miệng hạn chế 87,8%, sai khớp cắn 92,7%. Lỗi cầu là vị trí hay gặp nhất lỗi cầu - cắm (57,8%) Chụp Conbeam CT có giá trị cao trong chẩn đoán xác định và đánh giá chi tiết đường gãy. Trong cố định xương, kỹ thuật sử dụng hai nẹp titanium được áp dụng phổ biến với hiệu quả liền xương tốt đạt mức cao (95,1%), kết quả điều trị chung ở mức tốt là 87,8% và không có kết quả kém.	118
13	Nhận xét hình thái răng khôn hàm trên trên phim CT - Cone beam của các bệnh nhân đến khám tại Bệnh Viện Đại Học Y Hải Phòng năm 2025 - 2026	Đỗ Ngọc Quỳnh	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 50 răng khôn hàm trên của 32 bệnh nhân khám tại Khoa Răng Hàm Mặt, Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng giai đoạn 2025 - 2026. Kết quả thu được như sau: Răng có 2 - 3 chân chiếm tỷ lệ cao nhất (38,0%), chủ yếu mọc lệch ngoài (48,0%), ở vị trí B (62,0%). So với phim Panorama, CT- Cone beam cho kích thước đo lớn hơn ở chiều dài thân răng ($5,43 \pm 0,78$ mm) và chiều dài toàn bộ răng ($16,13 \pm 1,87$ mm). CT - Cone beam đạt độ chính xác 100% trong xác định số lượng chân răng; đánh giá trực răng 8 so với răng 7 chính xác hơn rõ rệt so với Panorama (96,0% - 97,6% so với 83,3% - 84,0%; $p < 0,05$). Đồng thời, CT - Cone beam xác định chính xác các trường hợp chóp răng tiếp xúc gần sàn xoang hàm.	82

14	Đặc điểm hình thái ống răng dưới và mối liên quan với răng hàm lớn thứ 3 hàm dưới trên phim Cone Beam CT	Phan Thị Trà Giang	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên phim CBCT của 90 bệnh nhân (180 ORD) từ 25 tuổi trở lên tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng từ tháng 12-2025 đến tháng 04-2026 kết quả thu được như sau: Hình thái ORD loại I theo Carter và Keen chiếm đa số (73,3%), tỷ lệ ORD chia đôi chiếm 15%. Khoảng cách trung bình từ ORD đến chóp RHL thứ 3 là $2,01 \pm 1,99$ mm (phải) và $2,14 \pm 2,07$ mm (trái). Về mối tương quan với chân RHL thứ 3, tương quan Loại 1 (ORD nằm phía chóp hoặc phía má so với răng) chiếm tỷ lệ cao nhất với 67,78%, tiếp theo là Loại 3 chiếm 26,67%, không ghi nhận các loại 2, 5, 6 và 7.	93
15	Factors related to AI anxiety among nursing students at Hai Phong University of Medicine and Pharmacy in 2026	Nguyen Giao Linh	CSDL Khóa luận	The mean total AIAS score was 93.27 ± 19.03 , with learning anxiety showing the highest mean score (30.99 ± 10.15). The mean total scores for the AILQ and SA-TAI scale were 110.33 ± 13.30 and 87.39 ± 11.44 . Several factors, including younger age, academic year, participation in AI training, use of ChatGPT and Gemini, and purpose using AI, daily use of technological devices were significant-ly associated with AI anxiety. AI literacy showed a weak positive correlation with $p < 0.05$. Positive attitudes toward AI were identified as a significant positive pre-dictor of AI anxiety ($\beta = 0.216$, 95% CI, $p = 0.001$).	59
16	Thực trạng tuân thủ quy trình thay băng vết thương sạch và một số yếu tố liên quan của Điều dưỡng tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng 2026	Hoàng Xuân Hùng	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 54 điều dưỡng tại các khoa Ngoại cho thấy tỷ lệ điều dưỡng tuân thủ tốt quy trình thay băng đạt 77,78%; giai đoạn trước thay băng có tỷ lệ tuân thủ cao nhất. Một số bước còn hạn chế gồm mang găng vô khuẩn, kỹ thuật rửa vết thương và ghi chép hồ sơ. Thâm niên công tác có liên quan đến mức độ tuân thủ ($p < 0,05$).	95
17	Thực trạng lo âu và một số yếu tố liên quan ở phụ nữ đến khám thai tại Khoa Sản Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2026	Trần Thái Hà	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 185 phụ nữ mang thai đến khám tại Khoa Sản – Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng cho thấy tỷ lệ phụ nữ mang thai có lo âu là 7,6%. Các yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê với tình trạng lo âu bao gồm mang thai lần 1, thiếu sự hỗ trợ gia đình ($p < 0,05$). Các yếu tố không có mối liên quan với lo âu thai kỳ bao gồm tuổi, trình độ học vấn, kế hoạch mang thai, tiền sử nạo phá thai ($p > 0,05$).	63

18	Kiến thức, thái độ, thực hành về sức khỏe sinh sản của sinh viên Điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2026.	Hà Diễm Ngọc	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang được tiến hành trên 292 sinh viên cử nhân Điều dưỡng chính quy từ tháng 12/2025 đến tháng 2/2026 kết quả thu được như sau: Tỷ lệ sinh viên có kiến thức cao về SKSS đạt 74,0%; thái độ đúng đạt 48,3% và thực hành đúng đạt 59,6%. Giới tính và năm học là các yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê đến kiến thức ($p < 0,05$); giới tính và tình trạng quan hệ tình dục liên quan đến thái độ; giới tính, học lực và tình trạng quan hệ tình dục là các yếu tố liên quan đến thực hành SKSS.	97
19	Phát triển quy trình phòng ngừa sặc, nghẹn cho người bệnh có nguy cơ: tiếp cận hỗ trợ ăn uống an toàn trong công tác điều dưỡng	Bùi Thị Thùy Dương	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu thẩm định quy trình bởi hội đồng 22 chuyên gia mang lại kết quả thành công qua hai vòng Delphi. Sự đồng thuận tập thể đạt mức tuyệt đối ở vòng 2 với điểm trung bình tăng ở mức lý tưởng (3,91 - 4,00) và khoảng tứ phân vị bằng 0. Tính giá trị của bộ công cụ được khẳng định mạnh mẽ khi chỉ số hiệu lực nội dung từng mục (I-CVI) 0,91 - 1,00 và chỉ số toàn bộ quy trình (S-CVI) đạt sự hội tụ cao với 72,7% chuyên gia nhất trí tuyệt đối. Đồng thời, hệ số Cronbach's Alpha tổng thể đạt .823, chứng minh bản thảo quy trình có độ tin cậy và tính nhất quán nội tại rất tốt để triển khai trên lâm sàng và cộng đồng.	77
20	Kiến thức, thực hành của bố/mẹ về chăm sóc trẻ bị viêm đường hô hấp cấp tại Khoa Nhi – Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Green	Trần Thị Hồng	CSDL Khóa luận	Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ cha mẹ có kiến thức đạt về chăm sóc trẻ mắc ARI chiếm 70,9%. Kiến thức về sử dụng thuốc và nhận biết dấu hiệu nguy hiểm còn hạn chế (lần lượt là 58,7% và 61,2%). Tỷ lệ thực hành đạt ở mức rất cao, chiếm 95,1%. Phân tích đa biến cho thấy trình độ học vấn từ trung cấp trở lên và kiến thức đạt là hai yếu tố liên quan độc lập độc lập với thực hành đúng (với $OR = 4,28$ và $OR = 13,32$; $p < 0,05$).	51

21	Thực trạng kiến thức, thái độ về cấp cứu hồi sinh tim phổi cơ bản của sinh viên điều dưỡng chính quy năm thứ nhất trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2025	Ngô Thị Thảo	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 233 sinh viên cử nhân Điều dưỡng năm thứ nhất tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng cho thấy đa số sinh viên nhận thức được tầm quan trọng về cấp cứu hồi sinh tim phổi cơ bản (HSTPCB): 92,3% và có sự tự tin nhất định (76%), đồng ý rằng HSTPCB là kỹ năng cần thiết và mong muốn được đào tạo thêm. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh viên có kiến thức tốt về HSTPCB chưa cao (sinh viên có kiến thức tốt là 36,9%, kiến thức chưa tốt là 63,1%) , nhiều sinh viên còn hạn chế trong các nội dung về quy trình cấp cứu, tần số ép tim và phối hợp ép tim – thổi ngạt. Một số yếu tố liên quan cho thấy không ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$) giữa kiến thức, thái độ của sinh viên với các đặc điểm đào tạo và việc tham gia tập huấn về HSTPCB trước đó.	73
22	Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến kiến thức tự tiêm insulin ở người bệnh đái tháo đường type 2 điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2025-2026	Đoàn Hải Anh	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 207 người bệnh đái tháo đường type 2 điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng cho thấy người bệnh đái tháo đường type 2 có kiến thức đạt về tự tiêm insulin ở mức thấp (44,4%). Nghiên cứu tìm thấy mối liên quan giữa kiến thức tự tiêm insulin với thời gian mắc bệnh, trình độ học vấn.	73
23	Nghiên cứu mối liên quan giữa biểu hiện gen với các yếu tố tiền viêm trong nhóm sản phụ mang thai đôi tại bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2022-2025	Nguyễn Thị Ngọc Anh	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang thực nghiệm có sử dụng dữ liệu hồi cứu cho thấy: Nồng độ IL-6 ở nhóm sinh rất non tăng cao vượt trội (62,59pg/mL) cao gấp gần 3 lần so với nhóm sinh non trung bình và nhóm sinh đủ tháng. Sự gia tăng đồng thời từ hai loại cytokine trở lên là một yếu tố có ý nghĩa thống kê trong tiên lượng nguy cơ sinh non rất sớm trước 32 tuần với tỷ lệ là 23,5% ($p = 0,008$). Mức độ biểu hiện gen PSME2 có mối tương quan thuận, có ý nghĩa thống kê với nồng độ TNF- α ($r = 0,301$; $p = 0,005$).	64

24	Xác định tỷ lệ đái tháo đường thai kỳ và một số yếu tố liên quan ở thai phụ đến khám tại Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng từ tháng 1-2025 đến tháng 12-2025	Lê Thu Phương	CSDL Khóa luận	Kết quả nghiên cứu cho thấy: Tỷ lệ đái tháo đường thai kỳ (ĐTĐTK) trong nghiên cứu là 26,2%. Tỷ lệ phát hiện ĐTĐTK theo nhóm tuổi thai: ở nhóm ≤ 24 tuần (37,5%). Ở nhóm 24-28 tuần (22,7%); ở nhóm ≥ 28 tuần (35,2%); Một số yếu tố liên quan đến các trường hợp chẩn đoán ĐTĐTK trước 24 tuần. Có nguy cơ: Đường niệu dương tính; Tiền sử tăng HA mạn tính; Tuổi ≥ 35 , thừa cân, béo phì trước khi mang thai; Số lần mang thai; Thai IVF; Tiền sử ĐTĐTK ở lần có thai trước; Tiền sử sản khoa: sinh con to, tiền sản giật. Không có yếu tố liên quan: Tiền sử gia đình; Tiền sử mắc bệnh lý tuyến giáp; Tiền sử sản khoa: thai lưu, đẻ non, đẻ con dị tật.	77
25	Nghiên cứu đặc điểm hình thái tế bào và số lượng hồng cầu lưới của máu dây rốn tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2024–2025	Nguyễn Hương Giang	CSDL Khóa luận	Kết quả nghiên cứu cho thấy: Dòng hồng cầu với số lượng hồng cầu trung bình đạt $3,96 \pm 0,65$ T/L. Các chỉ số thể tích và huyết sắc tố trung bình hồng cầu đều ở mức cao (MCV: $104,28 \pm 6,06$ fL; MCH: $34,59 \pm 2,36$ pg), phản ánh đặc điểm hồng cầu to sinh lý của thai nhi; Dòng bạch cầu và tiểu cầu: Số lượng bạch cầu trung bình cao ($13,31 \pm 3,36$ G/L). Số lượng tiểu cầu ổn định ($263,32 \pm 76,77$ G/L), đảm bảo chức năng đông cầm máu sơ sinh; Hình thái tế bào: Ghi nhận sự hiện diện sinh lý của các tế bào non như nguyên NRBC (chiếm khoảng 8,1% các giai đoạn) và các tế bào đầu dòng bạch cầu (tủy bào, hậu tủy bào), minh chứng cho hoạt động tạo máu mạnh mẽ của thai nhi; Tỷ lệ HCL trung bình đạt $4,51 \pm 0,82\%$; Tỷ lệ HCL có mối tương quan nghịch rất chặt chẽ với tuổi thai ($R^2 = 0,997$), với nồng độ HGB ($r = -0,9764$) và HCT ($r = -0,9914$). Tuổi thai càng lớn, nồng độ HGB càng cao thì tỷ lệ HCL càng giảm.	76
26	Đánh giá độ dày lát cắt ảnh hưởng đến chất lượng tiêu bản nhuộm Hematoxylin- Eosin tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp Hải Phòng	Nguyễn Thị Nhung	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 150 tiêu bản mô gồm gan, phổi, dạ dày, đại tràng và thực quản cho thấy: ở nhóm tạng đặc (gan, phổi), lát cắt 3 μ m cho hình ảnh nhân rõ, tương phản nhân –bào tương tốt và tiêu bản đồng đều hơn so với các độ dày khác. Trong khi đó, ở các tạng rỗng (dạ dày, đại tràng, thực quản), lát cắt 4 μ m cho chất lượng nhuộm ổn định và dễ quan sát cấu trúc mô hơn. Khi tăng độ dày lát cắt lên 5 μ m, tiêu bản có xu hướng bắt màu đậm hơn và giảm độ rõ của chi tiết vi thể.	54

27	Đánh giá kết quả chẩn đoán tế bào học dịch màng phổi bằng kỹ thuật khối tế bào tại Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp năm 2025	Đỗ Thị Mỹ Linh	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên đối tượng bệnh nhân có tràn dịch màng phổi không kê nguyên nhân được làm xét nghiệm tại khoa Giải phẫu bệnh- Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp, kết quả thu được như sau: Kết quả chẩn đoán khối tế bào (KTB) cho thấy tỷ lệ lành tính cao hơn ác tính và ung thư biểu mô tuyến chiếm tỷ lệ cao nhất 87,8%. Kết quả chẩn đoán bằng kỹ thuật phết lam thông thường (PLTT) ghi nhận nhóm tổn thương lành tính chiếm tỷ lệ cao nhất (58,5%), trong khi tỷ lệ ác tính là 32,1% và nghi ngờ ác tính là 9,4%; KTB phát hiện số trường hợp ác tính cao hơn PLTT và không có nhóm nghi ngờ. Điều này cho thấy KTB có độ chính xác và giá trị chẩn đoán cao hơn PLTT trong phát hiện tổn thương ác tính. KTB chẩn đoán thêm 15 trường hợp ác tính, làm tăng 44,1% độ nhạy so với PLTT.	60
28	Xác định hệ kháng nguyên bạch cầu người (HLA) ở người nhận và người hiến thận cùng huyết thống bằng kỹ thuật PCR-SSP tại Bệnh viện Hữu Nghị Việt	Lương Thị Nhu	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu đã tối ưu hóa thành công một số bước trong quy trình định typ HLA bằng kỹ thuật PCR-SSP. Tổng cộng nghiên cứu ghi nhận 114 kết quả định typ theo locus, gồm 38 kết quả HLA-A, 38 kết quả HLA-B và 38 kết quả HLA-DRB1.	76
29	Nghiên cứu đặc điểm đông máu của bệnh nhân ung thư được phẫu thuật điều trị tại Trung tâm Ung Bướu - Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp Hải Phòng	Nguyễn Thị Thùy Linh	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang, hồi cứu hồ sơ bệnh án trên 120 bệnh nhân ung thư được phẫu thuật điều trị thu được kết quả như sau: Sau phẫu thuật, cả 4 chỉ số đông máu đều tăng có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$). Nồng độ D-dimer trung vị tăng 81% sau phẫu thuật (từ 2.692 lên 4.871 ng/mL). Tỷ lệ bệnh nhân có ít nhất một chỉ số bất thường tăng từ 70,8% lên 98,3% sau phẫu thuật. Có 94,2% bệnh nhân có D-dimer vượt ngưỡng bình thường, trong đó gần 76% thuộc nhóm nguy cơ huyết khối trung bình đến cao.	64

30	Thực trạng kháng kháng sinh của vi khuẩn phân lập được từ bệnh nhân tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2024-2025	Đoàn Thanh Nga	CSDL Khóa luận	Kết quả nghiên cứu cho thấy: Tỷ lệ phân bố các loài vi khuẩn phân lập được từ các bệnh phẩm lâm sàng tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng: Vi khuẩn gram âm chiếm 69,7%, cao gấp hơn 2 lần so với vi khuẩn gram dương là 30,3%. Các vi khuẩn thường gặp là E. coli (31,6%), S. aureus (17,3%). Klesiella spp. (13,9%), P. aeruginosa (7,6%), Enterobacter spp. (4,5%); Mức độ đề kháng kháng sinh của các loại vi khuẩn gây bệnh thường gặp: E. coli có tỷ lệ đề kháng gần 50% với nhóm cephalosporin thế hệ 1,2,3; Cephalosporin thế hệ 4 có tỷ lệ kháng 25,7%. Tỷ lệ kháng với nhóm carbapenem dưới 5%. Số chủng E. coli có khả năng sinh ESBL chiếm tỷ lệ khá cao với 43,0%; Klebsiella spp. còn nhạy cảm khá tốt với nhóm cephalosporin (khoảng 70%); nhạy cảm với nhóm carbapenem và tobramycin trên 80%; Pseudomonas aeruginosa có tỷ lệ đề kháng cao nhất đối với nhóm quinolone (khoảng 60%). Nhạy cảm trên 80% với nhóm cephalosporin và carbapenem; S. aureus có tỷ lệ đề kháng cao với nhóm Macrolide (trên 85%). Chủng MRSA chiếm tỷ lệ 79,9%.	72
31	Thực trạng và kiến thức, thực hành của bệnh nhân về bệnh nám da đến khám tại Trung tâm Da liễu Hải Phòng năm 2025	Cao Hải Anh	CSDL Khóa luận	Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nhiễm nám ở da và các cơ quan phụ cận là 64%. Nam nhiễm nám cao hơn nữ (58,7% so với 41,3%). Nhóm tuổi nhiễm nám chiếm tỷ lệ cao nhất là 20 - 39 tuổi với 32,5%. Nhóm nghề nghiệp khác có tỷ lệ nhiễm nám cao nhất chiếm 42,9%. Khảo sát các yếu tố liên quan cho thấy, người có cơ địa da dầu; người có tình trạng tăng tiết mồ hôi có nguy cơ nhiễm nám cao gấp 2,2 lần và 1,67 lần so với các đối tượng khác. Các yếu tố hành vi và môi trường như dùng chung quần áo, nuôi chó mèo làm tăng nguy cơ nhiễm nám khoảng 1,8 lần. Những bệnh nhân có tiếp xúc trực tiếp hoặc trong gia đình có người mắc nám da có nguy cơ nhiễm bệnh cao hơn 2,2 lần so với nhóm không có yếu tố này.	74

32	Thực trạng và kiến thức, thực hành của bệnh nhân về bệnh lang ben tại Trung tâm Da liễu Hải Phòng năm 2025	Đỗ Thị Ngọc	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 288 bệnh nhân tới khám tại Trung tâm Da liễu Hải Phòng thu được kết quả như sau: Tỷ lệ bệnh lang ben là 35,8%. Nhóm trẻ em <10 tuổi và nhóm tuổi lao động 20-39 tuổi (cùng chiếm 27,2%). Về kiến thức: 69,7% đối tượng biết về tác nhân gây bệnh và 94,2% nhận biết triệu chứng ngứa, tuy nhiên các triệu chứng khác của còn thấp; kiến thức về phòng ngừa đạt 64,7%. Về thực hành: 40,7% đối tượng nghiên cứu vẫn mặc chung quần áo, tỷ lệ sử dụng xà phòng khi tắm đạt 78,4%.	57
33	Bước đầu đánh giá xác nhận giá trị sử dụng quy trình xét nghiệm kháng sinh đồ trực tiếp từ chai cấy máu dương tính theo hướng dẫn của CLSI tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng	Đinh Thu Trang	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu tiên cứu kết hợp hồi cứu trên 10 mẫu cấy máu báo dương tính với trực khuẩn Gram âm tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng thu được kết quả như sau: Độ đồng thuận loại (CA) đạt 100% ở <i>Proteus mirabilis</i> , <i>Acinetobacter baumannii</i> và 96,67% ở <i>Escherichia coli</i> . Không ghi nhận sai sót nghiêm trọng (độ khác biệt rất lớn và lớn đều bằng 0%). Thời gian trả kết quả được rút ngắn trung bình 10,56 giờ so với phương pháp thông thường. Tỷ lệ mẫu áp dụng phiên giải kết quả thành công đạt 93,70% trong nhóm đủ tiêu chuẩn.	93
34	Nghiên cứu đặc điểm hình thái và nồng độ PDGF, TGF- β 1, IL-6 trên mẫu exosome được tách từ máu dây rốn thu thập tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2024 – 2025	Phạm Thị Quỳnh Chi	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 30 mẫu cho thấy các hạt exosome mang dạng tròn hoặc dạng cốc đặc trưng, biểu hiện mạnh tín hiệu CD81 ($107,3 \pm 11,0$ puncta/vi trường) và có nồng độ DNA ổn định ($4,36 \pm 0,91$ ng/ μ L). Nồng độ PDGF, TGF – β 1, IL – 6 ghi nhận được lần lượt là $3.450,0 \pm 344,7$ pg/mL, $347,5 \pm 45,9$ pg/mL và $104,1 \pm 13,8$ pg/mL. Nghiên cứu cũng ghi nhận tương quan thuận giữa PDGF và IL-6 ($r = 0,51$).	92

35	Khảo sát nồng độ Calci, Phospho, Vitamin D, PTH huyết thanh và đánh giá nguy cơ rối loạn khoáng xương ở bệnh nhân chạy thận nhân tại Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp Hải Phòng	Lê Thị Khánh Ly	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu 324 bệnh nhân suy thận mạn giai đoạn cuối đang chạy thận nhân tạo định kỳ tại Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp Hải Phòng, kết quả thu được như sau: Nồng độ Calci, Vitamin D tăng sau lọc máu (từ $2,27 \pm 0,30$ mmol/L lên $2,31 \pm 0,27$ mmol/L, $p = 0,136$; từ $21,74 \pm 8,62$ ng/mL lên $25,58 \pm 10,63$ ng/mL, $p < 0,05$). Nồng độ Phospho, PTH huyết thanh giảm, có ý nghĩa thống kê sau lọc máu ($1,70 \pm 0,58$ mmol/L, $1,33 \pm 0,36$ mmol/L, $p < 0,05$; $727,93 \pm 414,51$ pg/mL, $595,98 \pm 306,83$ pg/mL, $p < 0,001$); Nhóm nguy cơ CKD-MBD trung bình và cao chiếm tỷ lệ lớn ($n = 245$, 75,6%). Nồng độ PTH có mối tương quan nghịch với Vitamin D; Calci ($r = -0,35$, $p < 0,001$; $r = -0,22$, $p < 0,05$); tương quan thuận với Phospho ($r = 0,38$, $p < 0,05$). Tích số $Ca \times P$ có tương quan thuận mức độ trung bình với Calci ($r = 0,42$; $p < 0,05$) nhưng tương quan rất chặt chẽ với Phospho ($r = 0,94$, $p < 0,05$). Sự tăng nồng độ PTH; Phospho (OR = 7,5; OR = 1,8), tình trạng thiếu hụt Vitamin D (OR = 6,8), thời gian chạy thận nhân tạo kéo dài (OR = 3,2) có khả năng tăng nguy cơ mắc CKD-MBD mức độ cao ở bệnh nhân suy thận mạn, $p < 0,05$.	93
36	Khảo sát tình hình nhiễm cúm trên bệnh nhân viêm đường hô hấp tại bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp từ tháng 07-2024 đến tháng 06-2025	Phạm Hoàng Yên	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang từ 470 bệnh nhân nội trú viêm đường hô hấp tại bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp từ 07/2024–06/2025, kết quả thu được như sau: Tỷ lệ dương tính cúm 31,06% (146/470), cúm A chiếm ưu thế (90,41%) với A/H1 (51,37%) và A/H3 (31,51%), cúm B (Victoria) 9,59%. Cúm lưu hành theo hai đỉnh mùa vụ, bệnh nhân phân bố tương đối đồng đều theo tuổi, cúm A gặp nhiều ở nữ, cúm B gặp nhiều ở nam, nội thành mắc nhiều hơn ngoại thành. Các chỉ số huyết học chủ yếu bình thường, CRP chủ yếu tăng nhẹ, tăng huyết áp và đái tháo đường là bệnh nền phổ biến nhất.	66

37	Kết quả điều trị của phương pháp nhĩ áp kết hợp điện châm, xoa bóp bấm huyệt trên bệnh nhân đau vai gáy do thoái hóa cột sống cổ tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2025 - 2026.	Nguyễn Mai Diệp	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu trên 30 bệnh nhân được chẩn đoán Đau vai gáy do thoái hóa cột sống cổ điều trị tại khoa Y học cổ truyền, bệnh viện Đại học Y Hải Phòng từ tháng 10/2025 đến 03/2026 cho thấy: Sau 15 ngày điều trị, Điểm VAS trung bình giảm từ $4,93 \pm 1,82$ xuống còn $2,83 \pm 1,29$. Tầm vận động các động tác cúi – ngửa, nghiêng T – nghiêng P, xoay T – xoay P đều tăng. Không còn triệu chứng co cứng cơ. Cải thiện các triệu chứng kèm theo: mất ngủ, đau đầu, hoa mắt chóng mặt. Mức độ hạn chế vận động nhiều và rất nhiều giảm từ 40% xuống còn 16,7%. Mức độ ảnh hưởng đến chức năng sinh hoạt hàng ngày theo thang điểm NDI giảm từ $35,07 \pm 17,243$ xuống còn $20,47 \pm 13,965$.	102
38	Đánh giá tác dụng bài thuốc Ma tử nhân hoàn trên bệnh nhân táo bón chức năng thể nhiệt bí tại bệnh viện Y học cổ truyền Hải Phòng	Nguyễn Diệp Anh	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu tiến cứu, can thiệp lâm sàng, so sánh trước - sau điều trị trên 30 bệnh nhân từ 18 tuổi trở lên được chẩn đoán táo bón chức năng thể nhiệt bí theo tiêu chuẩn Rome III và Y học cổ truyền thu được kết quả như sau: Sau điều trị, triệu chứng táo bón cải thiện rõ rệt; thời gian trung bình để đại tiện được là $1,67 \pm 0,71$ ngày. Tỷ lệ phân mềm tăng từ 3,3% lên 93,3% tại D7 và 70,0% tại D14. Điểm Wexner giảm từ $14,33 \pm 3,56$ xuống $5,87 \pm 2,57$ tại D7 và $6,87 \pm 2,98$ tại D14 ($p < 0,05$). Tỷ lệ hiệu quả điều trị đạt 86,7% tại D7, không ghi nhận tác dụng không mong muốn trên lâm sàng.	105
39	Khảo sát kiến thức, thái độ và nhu cầu học tập bảo chế đông dược của sinh viên khoa Y học cổ truyền Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm học 2025 - 2026	Phạm Hồng Du	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu chủ yếu là nữ giới, dân tộc Kinh, 50% đạt học lực khá/giỏi. Tỷ lệ kiến thức tốt về bảo chế đông dược đạt 63,8%, thái độ tích cực chiếm 94,7%. Trong 72 sinh viên đã hoàn thành học phần: 71,6% chưa tự tin về kỹ năng và 85,2% mong muốn tăng thời lượng thực hành. Nhu cầu học tập rất cao (95,4%).	92

40	Đánh giá hiệu quả phục hồi chức năng vận động trên người bệnh đột quỵ não sau giai đoạn cấp bằng châm cứu cải tiến kết hợp vận động trị liệu tại Bệnh viện Đa khoa Thủy Nguyên năm 2025-2026	Đinh Hoài Phương	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu trên 30 bệnh nhân đột quỵ não được điều trị bằng phương pháp châm cứu cải tiến kết hợp vận động trị liệu thu được kết quả như sau: Bệnh nhân chủ yếu thuộc nhóm tuổi cao (≥ 60 tuổi), trong đó nam giới chiếm tỷ lệ cao hơn nữ giới. Phần lớn bệnh nhân có các yếu tố nguy cơ tim mạch đi kèm, đặc biệt là tăng huyết áp. Đa số bệnh nhân ở giai đoạn di chứng ổn định, phù hợp cho can thiệp phục hồi chức năng; Khả năng hoạt động hàng ngày (BI):Điểm trung bình BI tăng rõ rệt sau điều trị, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Tỷ lệ bệnh nhân độc lập trong sinh hoạt hàng ngày tăng lên, cho thấy hiệu quả tích cực của phương pháp điều trị. Chức năng vận động (FMA):Chức năng vận động chi trên và chi dưới đều được cải thiện sau điều trị. Trong đó, chi dưới có xu hướng phục hồi tốt hơn chi trên.	72
41	Kết quả điều trị bệnh nhân Liệt VII ngoại biên thể Phong hàn bằng ôn điện châm kết hợp xoa bóp bấm huyệt tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp năm 2025-2026	Đỗ Hồng Nhung	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu can thiệp lâm sàng, có đối chứng, so sánh kết quả trước và sau điều trị trên 60 bệnh nhân được chẩn đoán Liệt VII ngoại biên thể phong hàn điều trị tại khoa Y học cổ truyền, bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp từ tháng 10/2025 đến 03/2026 cho thấy: Sau 7 ngày điều trị, tỷ lệ bệnh nhân có cải thiện mức độ liệt theo thang điểm FNGS 2.0 ở nhóm can thiệp đạt 70,0% (21/30 bệnh nhân), cao hơn rõ rệt so với nhóm đối chứng là 13,3% (4/30 bệnh nhân).	94

42	Nhận xét tác dụng điều trị của bài thuốc Ma tử nhân hoàn trên bệnh nhân táo bón chức năng thể âm hư tại Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Phòng năm 2025-2026	Trần Thanh Hằng	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu tiền cứu, can thiệp lâm sàng, so sánh trước và sau điều trị trên 30 bệnh nhân điều trị nội trú tại Bệnh viện Y cổ truyền Hải Phòng từ tháng 10/ 2025 đến tháng 04/ 2026, được chẩn đoán táo bón chức năng thể âm hư cho kết quả như sau: Sau điều trị 7 ngày (D7), thời gian trung bình đại tiện được sau khi dùng thuốc là $1,83 \pm 0,75$ ngày. Các triệu chứng táo bón chức năng theo YHHĐ cải thiện rõ rệt: tăng tần suất đại tiện, giảm tình trạng phân rắn theo thang điểm Bristol từ 96,7% xuống 3,3%, điểm Wexner trung bình giảm $8,77 \pm 1,11$, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Các triệu chứng âm hư theo YHCT cải thiện tốt (giảm $> 60\%$ so với D0). Hiệu quả điều trị (HQĐT $\geq 40\%$) sau D7 đạt 90%, Sau D14 còn 43,3%; không ghi nhận tác dụng phụ không mong muốn trên lâm sàng. Giới tính và tuổi không ảnh hưởng đến hiệu quả điều trị ($p > 0,05$).	107
43	Kết quả điều trị hội chứng cổ vai tay bằng phương pháp điện châm kết hợp xoa bóp và bài tập vận động cột sống cổ	Trần Văn Huỳnh	CSDL Khóa luận	Kết quả nghiên cứu cho thấy, bệnh nhân chủ yếu là giới nữ, trên 60 tuổi, lao động trí óc, mắc bệnh trên 3 tháng, thể bệnh phong hàn thấp kết hợp can thận hư, gai xương là hình ảnh thường thấy trên xquang. Sau 10 ngày điều trị, Điểm VAS trung bình giảm từ $5,90 \pm 0,85$ xuống còn $1,63 \pm 0,81$. Tầm vận động ở 6 động tác đều tăng. 46,7% bệnh nhân hết co cứng cơ, 56,7% bệnh nhân không còn hội chứng rễ. Mức độ hạn chế sinh hoạt hàng ngày theo NDI giảm từ $21,33 \pm 5,59$ xuống còn $5,87 \pm 3,765$.	121
44	Nghiên cứu thành phần hoá học của cây muống biển thu hái tại Hải Phòng	Tạ Thị Thúy Mơ	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả đặc điểm thực vật, định tính các nhóm chất hữu cơ trong mẫu muống biển bằng các phản ứng hóa học, định tính bằng sắc ký lớp mỏng (SKLM) cho kết quả như sau: Cây muống biển có chứa Alcaloid, glycosid tim, flavonoid, saponin, tanin, acid hữu cơ, đường khử, sterol, carotenoid. SKLM: Hệ dung môi n-hexan: Ethyl acetat (3:1) có sự xuất hiện một số chất hữu cơ trong mẫu muống biển.	106

45	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và các yếu tố liên quan đến kết quả điều trị ở trẻ liệt VII ngoại biên tại Bệnh viện Nhi Hải Phòng	Đỗ Thị Huyền Trang	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu thu được 50 hồ sơ bệnh án phù hợp. Tuổi trung bình của trẻ là $6,2 \pm 4,0$ (tuổi); trẻ nữ 58%, trẻ nam 42%; 56% bên trái; 92% trường hợp có nguyên nhân do lạnh. Đặc điểm lâm sàng trước điều trị: 100% có triệu chứng phản xạ mũi-mi, mờ/mất rãnh mũi má bên liệt, nhân trung lệch về bên lành, mép miệng bên liệt xệ xuống và miệng méo khi cử động nhẹ răng; thang điểm House-Brackmann (HB) trước điều trị gồm từ độ III-V. Cận lâm sàng: Xét nghiệm bạch cầu đa số bình thường; CT- Scanner sọ não: 96% bình thường; nội soi tai mũi họng: 92,0% bình thường. Thở lâm sàng YHCT: 92% thể phong hàn phạm kinh lạc; 8% thể phong nhiệt phạm kinh lạc. Phương pháp điều trị YHHĐ phổ biến: hồng ngoại, corticoid, điện phân. Phương pháp điều trị YHCT phổ biến: điện châm, xoa bóp bấm huyệt, thủy châm. Thời gian nhập viện sớm (≤ 3 ngày), mức độ liệt HB trước điều trị nhẹ (độ III-IV), thể phong hàn phạm kinh lạc có kết quả điều trị tốt hơn có ý nghĩa thống kê.	117
46	Phân tích tổng quan hệ thống các mô hình gây viêm dạ dày do <i>Helicobacter</i> spp. trên động vật sử dụng trong nghiên cứu thuốc y học cổ truyền	Ngô Đình Trúc	CSDL Khóa luận	Tổng quan hệ thống 181 bài báo đủ điều kiện được xuất bản từ năm 1997 đến năm 2025 tại Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ. 176 mô hình động vật được thiết lập nghiên cứu, động vật sử dụng là chuột nhắt (chủ yếu), chuột cống, chuột nhảy Mông Cổ, chuột biến đổi gene; gây nhiễm HP chiếm 98.9%, còn lại <i>H.felis</i> chiếm 1,1%. Các cơ chế tác động gồm xâm nhập, độc lực, hệ miễn dịch – viêm; 211 thuốc YHCT can thiệp, trong đó có: 55 thuốc sắc (59,7%); 18 vị thuốc (14,7 %); 35 chế phẩm (23,2%). Có 10 vị thuốc xuất hiện nhiều nhất và 8 quy luật kết hợp thuốc mạnh được tìm thấy; 32/176 mô hình gây hội chứng YHCT, 04 hội chứng YHCT gồm: Tỳ vị thấp nhiệt (75%), Tỳ hư thấp nhiệt (15.3%), Tỳ hư (6,25%), Can uất khí trệ + tỳ hư (3,45%). 86,7% thuốc YHCT có tác dụng điều trị, trong đó các thuốc thể hiện tác dụng tốt như Bán hạ tả tâm thang, Diệt u thang, Liên phác ẩm, vị thuốc Nghê đầu...	161

47	Mô tả đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị của bệnh nhân tràn dịch khớp gối do thoái hóa tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2025-2026	Lê Vũ Thúy Hoa	CSDL Khóa luận	Kết quả nghiên cứu cho thấy, bệnh nhân chủ yếu là nữ giới, từ 60 tuổi trở lên, làm công việc lao động chân tay, thời gian mắc bệnh trên 1 năm, đa số ở tình trạng thừa cân béo phì và thường kèm theo thoái hóa cột sống thắt lưng. Tràn dịch chủ yếu xuất hiện ở một bên khớp gối, triệu chứng lâm sàng thường gặp nhất là đau khớp. Thể bệnh thường gặp là phong hàn thấp kết hợp can thận hư. Sau 12 ngày điều trị bằng điện châm, xoa bóp, siêu âm và thuốc, bệnh nhân giảm đau, tăng tầm vận động, giảm chu vi khớp gối và cải thiện chức năng vận động theo WOMAC.	111
48	Kết quả điều trị bệnh nhân thoái hóa khớp gối nguyên phát bằng điện châm kết hợp sóng ngắn tại Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Phòng năm 2025 - 2026	Phạm Thị Vân Khánh	CSDL Khóa luận	Kết quả nghiên cứu cho thấy: Tuổi TB trong nhóm NC là $71,80 \pm 7,68$, nhóm mắc bệnh nhiều nhất là trên 70 tuổi; tỷ lệ nữ/ nam là 76,7%/23,3%; Nghề nghiệp chủ yếu là lao động chân tay, chiếm 63,3%, số BN bị bệnh 1 khớp gối là 36,7%, 2 khớp gối là 63,3%, số BN béo phì độ 1 chiếm 46,7%. Phương pháp kết hợp điện châm và sóng ngắn có hiệu quả trên bệnh nhân thoái hóa khớp gối: điểm đau VAS sau điều trị giảm $3,00 \pm 0,51$ điểm, Tầm vận động khớp gối tăng sau điều trị là $14,59 \pm 2,75$ độ. Mức độ tổn thương khớp gối theo thang điểm Lequesne sau điều trị giảm $5,80 \pm 1,10$ điểm. Chỉ số gót móng sau điều trị tăng $8,14 \pm 2,58$ cm. Phương pháp này an toàn cho BN điều trị.	108

49	Đánh giá thực trạng rối loạn kinh nguyệt và nhu cầu sử dụng các phương pháp điều trị Y học cổ truyền của sinh viên nữ hệ chính quy 6 năm Trường Đại học Y Dược Hải Phòng	Trần My My	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang tiến hành trên 422 sinh viên nữ hệ chính quy 6 năm trường Đại học Y Dược Hải Phòng có kết quả như sau: Tỷ lệ rối loạn kinh nguyệt ở sinh viên là 42,7%. Theo phân loại FIGO – AUB 2018 trong số 422 sinh viên có 8,3% chu kỳ kinh dưới 24 ngày, 10% chu kỳ kinh trên 38 ngày, 11% lượng kinh ít. Theo phân loại Y học cổ truyền, trong 180 sinh viên có rối loạn kinh nguyệt, về rối loạn chu kỳ kinh: 23,3% nguyệt kinh hậu kỳ, 20,6% nguyệt kinh tiền hậu vô định kỳ, 19,4% nguyệt kinh tiền kỳ; về rối loạn lượng kinh: 26,1% nguyệt kinh quá thiếu, 5,6% nguyệt kinh quá đa, 5% kinh kỳ diên trường. Phân thể lâm sàng Y học cổ truyền: Thể can uất khí trệ chiếm 35,6%, Khí hư (26,7%) và Huyết hư (18,3%). Các yếu tố liên quan đến rối loạn kinh nguyệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$: ăn uống lành mạnh; ăn khẩu phần lớn, ăn quá no; ăn kiêng; ăn nhiều đồ cay; ăn thất thường; uống đồ chứa cafein mỗi ngày (cà phê, trà); thời gian bắt đầu ngủ; thời gian ngủ/đêm; nằm lâu; áp lực, lo lắng, stress. Tỷ lệ sinh viên đã từng sử dụng phương pháp YHCT để hỗ trợ điều trị và dự phòng RLKN là 7,8%. Nhu cầu sử dụng phương pháp Xoa bóp bấm huyệt là 26,61%; nhu cầu sử dụng phương pháp Tập thở, dưỡng sinh là 21,41%.	112
50	Hiệu quả của Điện châm kết hợp bài thuốc Thiên vương bổ tâm đan trong điều trị mất ngủ không thực tổn tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng từ năm 2025 – 2026	Đào Lâm Thu Trang	CSDL Khóa luận	Bệnh gặp nhiều ở nữ giới, chủ yếu từ nhóm 60 tuổi trở lên, làm nội trợ và hưu trí. Thời gian mắc bệnh chủ yếu > 1 tháng đa số có bệnh kèm theo là bệnh lý về cơ xương khớp. Mất ngủ không thực tổn được đánh giá qua chất lượng giấc ngủ theo PSQI và có các triệu chứng cơ năng chủ yếu như Khó vào giấc trong 30 phút; Tỉnh giấc giữa đêm, sáng sớm và không ngủ lại được; Dậy tiểu ban đêm; Ho, ngáy hoặc ngưng thở khi ngủ; Có cảm giác nóng/lạnh khi ngủ; Ác mộng, hay mơ và Đau hoặc khó chịu làm tỉnh giấc. Thể bệnh: Tâm âm hư. Sau 10 ngày điều trị bằng Điện châm kết hợp bài thuốc Thiên vương bổ tâm đan bệnh nhân cải thiện chất lượng giấc ngủ rõ rệt và từ đó tăng hiệu suất và hiệu quả giấc ngủ của bệnh nhân.	104

51	Khảo sát kiến thức, thái độ về kết hợp Y học cổ truyền và Y học hiện đại của sinh viên khoa Y học cổ truyền Trường Đại học Y dược Hải Phòng năm 2025 – 2026	Nguyễn Thị Lan	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu thực hiện theo thiết kế mô tả cắt ngang 150 sinh viên chuyên ngành YHCT đang học tập từ năm 3 đến năm 6 tại Trường Đại học Y dược Hải Phòng từ tháng 10/2025 đến tháng 02/2026 cho thấy Sinh viên có kiến thức tốt về kết hợp YHCT và YHHĐ là 76,2%. Trong đó sinh viên năm thứ 5 và năm thứ 6 có kiến thức tốt chiếm tỷ lệ cao lần lượt là 96,6% và 94,6% cao hơn sinh viên năm thứ 3, năm thứ 4 là 84,1%. Có 92,1% sinh viên có thái độ tốt; 95,7% sinh viên sẵn sàng tham gia học tập và tìm hiểu thêm về kết hợp YHCT và YHHĐ. Có sự liên quan giữa kiến thức về kết hợp YHCT – YHHĐ với giới tính, năm học, học lực, đã học/chưa học các môn YHCT, đã từng/chưa từng điều trị bằng phương pháp kết hợp YHCT – YHHĐ, hiệu quả đã từng điều trị ($p < 0,05$). Có sự liên quan giữa thái độ của sinh viên với giới tính, kết quả điều trị ($p < 0,05$)	88
52	Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến kiểm soát đường máu ở bệnh nhân đái tháo đường típ 2 tại Trung tâm Y tế Tiên Lãng năm 2026	Trần Lan Hương	CSDL Khóa luận	Trong số 405 bệnh nhân tham gia nghiên cứu, nữ giới chiếm 59,8%, nhóm tuổi từ 60 trở lên chiếm 85,7% và 70,1% có trình độ học vấn dưới trung học phổ thông. Tỷ lệ bệnh nhân kiểm soát đường máu tốt là 29,6%, trong khi 70,4% bệnh nhân kiểm soát đường máu không tốt. Có 2 yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê với kiểm soát đường máu không tốt là nhóm tuổi trên 60 tuổi (aOR =2,46; 95%CI: 1,18–5,12) và thời gian mắc bệnh ĐTĐ dưới 10 năm (aOR = 1,71; 95%CI: 1,05–2,79).	97
53	Prevalence of Sharps Injuries and Associated Factors among Healthcare Workers at Vinmec International General Hospital in Hai Phong, 2026	Nguyen Thi Minh Nguyet	CSDL Khóa luận	A cross-sectional study was conducted on 175 healthcare workers employed in high-risk clinical departments, results: The 12-month prevalence of sharps injuries was 12%, primarily caused by broken glassware (61.90%). Adequate KAP levels for towards sharps safety were highly positive: 93.71% for knowledge, 91.43% for attitudes, and 82.86% for practices. Multivariate logistic regression identified four independent risk factors: working in the Surgery department, having 5 to under 10 years of seniority, performing 8 or more procedures daily, and being unvaccinated against Hepatitis B.	129

54	Thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành về tăng huyết áp và một số yếu tố liên quan ở bệnh nhân điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Quân y 7, Hải Phòng năm 2026	Lê Mạnh Dũng	CSDL Khóa luận	Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ người bệnh có kiến thức đạt về phòng chống tăng huyết áp là 65,4%, thái độ tốt chiếm tỷ lệ rất cao với 96,5% và thực hành đạt chiếm 70,3%. Phân tích hồi quy đa biến cho thấy trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên với $OR=3,6$, tình trạng có từ hai bệnh mắc kèm trở lên với $OR=2,0$ và mức thu nhập trung bình hoặc cao là các yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê với kiến thức của người bệnh. Đối với thái độ, giới tính nữ với $OR=6,7$ và việc không có tiền sử gia đình mắc tăng huyết áp là các yếu tố dự báo quan trọng. Đặc biệt, nghiên cứu ghi nhận mối liên quan chặt chẽ giữa thái độ tốt và thực hành đạt của người bệnh với $OR=4,4$ và giá trị $p=0,020$	90
55	Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến động lực làm việc của nhân viên y tế Bệnh viện đa khoa Đông Anh năm 2026	Hoàng Cẩm Tú	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu cắt ngang, kết hợp định lượng và định tính trên 449 nhân viên y tế tại Bệnh viện Đa khoa Đông Anh thu được kết quả như sau: Tỷ lệ nhân viên y tế có động lực làm việc là 47,2%; 52,8% không có động lực. Yếu tố có động lực cao nhất là cam kết với tổ chức (67,9%), động lực chung (17,1%), thấp nhất là sức khỏe trong công việc (8,0%). Nhóm nguy cơ thiếu động lực cao là Người trẻ (≤ 40 tuổi) và thu nhập thấp (≤ 15 triệu/tháng); Bác sĩ và nhân viên khối Lâm sàng; Người phải trực đêm, làm việc quá giờ ($>40h$ /tuần) hoặc kiêm nhiệm.	112
56	Kiến thức, thái độ, thực hành và một số yếu tố liên quan về phòng bệnh ung thư vú của phụ nữ tại xã Tiên Lãng thành phố Hải Phòng năm 2026	Nguyễn Phương Anh	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 300 phụ nữ đến khám tại 4 trạm y tế xã Tiên Lãng, kết quả cho thấy tỷ lệ phụ nữ có kiến thức đạt về phòng bệnh UTV chỉ chiếm 14,33%. Thái độ tốt về phòng bệnh UTV đạt 80%. Về thực hành đạt chỉ có 2,67%, trong đó có 51% chưa bao giờ tự khám vú (TKV) và chỉ 0,68% thực hiện đúng đủ 5 bước TKV. Các yếu tố liên quan đến kiến thức chưa đạt bao gồm trình độ học vấn thấp, nghề nghiệp làm ruộng/nội trợ, đã kết hôn và không có tiền sử gia đình mắc UTV. Kiến thức chưa đạt là yếu tố nguy cơ mạnh nhất đối với thực hành chưa đạt ($OR = 20,68$)	94

57	Thực trạng nghiện Internet và một số yếu tố liên quan của học sinh trường THCS Nam Sơn, Bắc Ninh năm 2026	Nguyễn Thị Đào	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 450 học sinh trường THCS Nam Sơn cho thấy tỷ lệ học sinh có dấu hiệu nghiện Internet chiếm 17,11%. Nghiên cứu tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tình trạng nghiện Internet với các yếu tố: giới tính nam, tần suất sử dụng Internet sau 23 giờ hầu như mỗi đêm và nhận được lời mời từ bạn bè ($p < 0,05$).	102
58	Thực trạng kiến thức, thực hành và các yếu tố liên quan tới phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn của người dân phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh năm 2026	Bùi Việt Đức	CSDL Khóa luận	Kết quả nghiên cứu cho thấy: Tỷ lệ người dân có kiến thức đạt về phân loại rác là 51,5%, nhưng thực hành đạt chỉ chiếm 38,9%. Mô hình hồi quy đa biến chỉ ra các yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê quyết định thực hành đúng gồm: giới tính nữ ($aOR = 2,97$), học văn trên THPT ($aOR = 4,40$) và hiểu biết đúng về màu sắc thùng rác ($aOR = 3,42$) với $p < 0,05$.	112
59	Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến dấu hiệu Căng thẳng của sinh viên Y khoa trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2026	Phạm Quang Thăng	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang từ tháng 09/2025 đến 05/2026 trên 406 sinh viên Y đa khoa tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng cho thấy tỷ lệ sinh viên có dấu hiệu căng thẳng là 64,3%. Các yếu tố liên quan độc lập làm tăng nguy cơ bao gồm: chi tiêu < 2 triệu/tháng ($aOR=12,93$), thuê trọ ngoài ($aOR=4,54$), học lại môn ($aOR=2,59$), dùng chất kích thích ($aOR=4,13$), lạm dụng cà phê ($aOR=3,01$) và ăn đồ ăn nhanh ($aOR=2,56$).	99
60	Thực trạng sử dụng ChatGPT và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Y học Dự phòng, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng	Phạm Minh Thi	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 287 sinh viên Y học Dự phòng từ năm thứ nhất đến năm thứ sáu. Kết quả thu được như sau: Tỷ lệ sinh viên đã từng sử dụng ChatGPT là 94,43%. Mục đích sử dụng chủ yếu là tra cứu tài liệu học tập (92,25%), hỗ trợ làm bài tập và trả lời câu hỏi học tập (62,73%). Điện thoại thông minh là thiết bị truy cập phổ biến nhất (95,94%) và đa số sinh viên sử dụng phiên bản miễn phí (90,77%). Tỷ lệ sinh viên có kiến thức đạt, thái độ tích cực và hành vi sử dụng ChatGPT tốt lần lượt là 55,40%; 54,70% và 58,67%. Các yếu tố liên quan đến việc sử dụng ChatGPT ở sinh viên Y Học Dự Phòng bao gồm kỳ vọng về tăng hiệu quả thực hiện nhiệm vụ học tập, đủ cơ sở vật chất và phù hợp với việc học tập và nghiên cứu.	112

61	Động lực học tập và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Y khoa Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2026	Bùi Thị Hà	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 335 sinh viên từ năm 1 đến năm 6 cho thấy Tỷ lệ sinh viên có động lực học tập ở mức tốt chiếm 59,1%, và chưa tốt là 40,9%. Điểm trung bình động lực ngoại tại ($5,2 \pm 1,1$) cao hơn động lực nội tại ($4,8 \pm 1,1$), chỉ số vô động lực duy trì ở mức thấp ($2,9 \pm 1,6$). Các yếu tố làm tăng khả năng có ĐLHT chưa tốt gồm: sinh viên năm 1 (aOR=2,71) và năm 5 (aOR=3,19) so với năm 2; sinh viên có thời gian tự học dưới 1 giờ/ngày (aOR=2,56) hoặc trên 3 giờ/ngày (aOR=2,15) so với nhóm tự học từ 2–3 giờ/ngày.	88
62	Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến sử dụng rượu, bia ở sinh viên y khoa Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2026	Trần Quốc Việt	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang từ tháng 12/2025 đến 04/2026 trên 360 sinh viên Y khoa tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng cho thấy: Có 79,2% sinh viên có sử dụng rượu bia trong 12 tháng qua. Theo thang điểm AUDIT, mức nguy cơ thấp chiếm 81,7%, nguy cơ cao chiếm 18,1% và nguy cơ rất cao chiếm 0,2%. Các yếu tố làm tăng nguy cơ sử dụng rượu bia bao gồm: sinh viên năm 2 (aOR=4,05), thuê trọ (aOR=3,55), ở ký túc xá (aOR=2,76), có đi làm thêm (aOR=2,24), gặp căng thẳng trong cuộc sống và học tập (aOR=4,33), bạn bè có sử dụng rượu bia (aOR=4,26), bị nài ép/áp lực phải sử dụng rượu bia (aOR=4,17), coi uống rượu bia là kỹ năng quan trọng (aOR=5,28), bố làm nông dân (aOR=10,31) và bố làm công chức (aOR=9,02)	99
63	Kiến thức, thái độ, hành vi và một số yếu tố liên quan đến việc tiêm vắc xin phòng HPV của sinh viên nữ năm nhất Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2026	Trần Thị Phương Thanh	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 473 nữ sinh viên năm nhất hệ chính quy tại trường Đại học Y Dược Hải Phòng bằng phương pháp phát phiếu phỏng vấn thu được kết quả như sau: 61,7% nữ sinh viên có kiến thức đúng về tiêm phòng HPV. 50,1% nữ sinh viên có thái độ tích cực và 39,5% nữ sinh viên có thực hành đạt về tiêm phòng HPV. Sinh viên có kiến thức đúng, có thái độ tích cực thực hành cao hơn so với nhóm sinh viên còn lại. Yếu tố ngành học và nghề nghiệp bố/mẹ có liên quan đến thực hành đạt. Yếu tố ảnh hưởng chính khiến sinh viên chưa tiêm vắc xin là do giá thành của vắc xin.	135

64	Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến dấu hiệu nghiện mạng xã hội của sinh viên Y khoa Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2026	Vũ Ngọc Huyền Anh	CSDL Khóa luận	Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ sinh viên có dấu hiệu nghiện mạng xã hội là 4,0%. Phân tích đa biến ghi nhận hai yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê bao gồm: Thời gian sử dụng trung bình từ 3 giờ trở lên mỗi ngày với aOR (95% CI): 9,64 (1,17 - 79,31) và mức độ cô đơn với aOR (95% CI): 1,25 (1,12 - 1,40). Kết quả góp phần cung cấp thêm bằng chứng về hành vi sử dụng mạng xã hội và yếu tố tâm lý ở sinh viên Y khoa. Từ đó, nhà trường cần tăng cường các hoạt động sàng lọc, tư vấn hỗ trợ sức khỏe tinh thần và định hướng sử dụng mạng xã hội hợp lý nhằm nâng cao chất lượng học tập và đời sống cho sinh viên.	95
65	Kiến thức, thái độ, thực hành về phân loại chất thải rắn y tế và một số yếu tố liên quan của sinh viên Y Khoa Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2026	Nguyễn Thị Trang	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu cắt ngang thực hiện từ tháng 01-05 năm 2026 trên 398 sinh viên Y khoa bằng bộ câu hỏi tự điền. Kết quả cho thấy tỷ lệ sinh viên có kiến thức đạt, thái độ tích cực và thực hành đạt về phân loại CTRYT lần lượt là 40,7%; 82,7% và 34,4%. Kiến thức đạt liên quan đến việc không có người thân trực hệ làm trong ngành y tế. Thái độ tích cực liên quan đến năm học từ năm 4–6 và kiến thức đạt. Thực hành đạt liên quan đến giới tính nữ, năm học từ năm 4–6, điểm rèn luyện từ khá đến xuất sắc và kiến thức đạt.	100
66	Thực trạng sử dụng rượu bia và các yếu tố liên quan của sinh viên y học dự phòng trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2025	Nguyễn Hoàng Long	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu cắt ngang này được tiến hành từ tháng 10 năm 2025 đến tháng 5 năm 2026 trên 215 sinh viên bằng bộ câu hỏi cấu trúc tự điền cho thấy tỷ lệ sinh viên có hành vi sử dụng rượu bia là 58,14%. Phân tích hồi quy logistic đa biến cho thấy kiến thức tốt liên quan có ý nghĩa thống kê với giới tính nam (aOR = 2,10), gia đình có người uống (aOR = 2,02) và bạn bè rủ uống (aOR=3,10).	112
67	Thực trạng một số triệu chứng gợi ý viêm loét dạ dày và các yếu tố lối sống liên quan ở học sinh lớp 12 Trường THPT Hàng Hải năm 2025	Đào Thị Sương Mai	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 416 học sinh lớp 12 từ tháng 11/2025 đến tháng 5/2026 cho thấy nhiều học sinh xuất hiện các triệu chứng gợi ý viêm loét dạ dày như đau bụng, đầy hơi, ợ chua. Các yếu tố như bỏ bữa, ăn không đúng giờ, thức khuya và căng thẳng học tập có liên quan đến tình trạng này.	86

68	Thực trạng rối loạn sử dụng caffeine và một số yếu tố liên quan của sinh viên Y học dự phòng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2026	Tạ Quang Vũ	CSDL Khóa luận	Kết quả nghiên cứu cho thấy 95,6% sinh viên sử dụng các sản phẩm chứa caffeine, trong đó cà phê và trà là hai loại đồ uống phổ biến nhất. Lượng caffeine tiêu thụ trung bình hàng ngày là $139 \pm 111,8$ miligam và 8,8% sinh viên tiêu thụ vượt ngưỡng an toàn 400 miligam mỗi ngày. Tỷ lệ sinh viên mắc rối loạn sử dụng caffeine chiếm 35,2%. Một số yếu tố liên quan độc lập với rối loạn sử dụng caffeine gồm giới tính nam (aOR = 2,58), sinh viên năm thứ nhất đến năm thứ ba (aOR = 3,57), hút thuốc lá (aOR = 3,80), thường xuyên sử dụng caffeine cùng bạn bè (aOR = 4,05) và có chi phí sinh hoạt trên 2,5 triệu đồng mỗi tháng (aOR = 2,43).	72
69	Kiến thức, thái độ và hành vi ứng xử đối với sự đa dạng xu hướng tính dục và một số yếu tố liên quan của sinh viên năm cuối Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2026	Nguyễn Thu Hương	CSDL Khóa luận	Kết quả nghiên cứu cho thấy tỉ lệ sinh viên có kiến thức đạt về sự đa dạng xu hướng tính dục chiếm 51,8% với điểm trung vị là 16/24 điểm (IQR: 12 – 18) và tỉ lệ có thái độ tích cực đạt 56,5%. Mặc dù có tới 81,5% sinh viên từng tiếp xúc với người thuộc nhóm thiểu số tính dục, nhưng 93,6% sinh viên báo cáo chưa từng được đào tạo chính thức tại trường về chủ đề chăm sóc sức khỏe đặc thù này. Phân tích hồi quy đa biến chỉ ra các yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê đến kiến thức đạt bao gồm tiếp cận thông tin qua mạng và kỹ thuật số (aOR = 3,49), có người quen thuộc nhóm thiểu số tính dục (aOR = 2,37) và giới tính nữ (aOR = 2,15). Thái độ tích cực liên quan mạnh mẽ với giới tính nữ (aOR = 3,41) và kiến thức đạt (aOR = 2,31). Đặc biệt, thái độ tích cực là yếu tố dự báo mạnh nhất cho hành vi ứng xử tích cực khi tiếp xúc thực tế (aOR = 4,74)	133
70	Áp lực học tập và mối liên quan với rối loạn cảm xúc, hành vi ở học sinh lớp 5 tại Trường Tiểu học Thị trấn Vĩnh Bảo, Hải	Vũ Văn Phúc	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang, tiến hành trên 156 học sinh lớp 5 cho thấy có mối liên quan giữa áp lực học tập với rối loạn cảm xúc và hành vi, đặc biệt ở nhóm học sinh chuẩn bị chuyển cấp.	73
71	Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến chất lượng giấc ngủ của học sinh trường Trung học phổ thông Kiến An, Hải Phòng năm 2026	Nguyễn Thị Lan Anh	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 366 học sinh trường THPT Kiến An cho thấy: Tỷ lệ học sinh có chất lượng giấc ngủ kém theo thang điểm PSQI là 40,2%; điểm PSQI trung bình là $5,08 \pm 2,59$ điểm. Nghiên cứu tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê với chất lượng giấc ngủ kém gồm: không hài lòng với thu nhập, không ngủ đủ giấc và khối lớp ($p < 0,05$).	89

72	Kiến thức, thái độ, hành vi và một số yếu tố liên quan về việc tự điều trị bằng thuốc tại nhà của sinh viên Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2026	Trịnh Thị Anh	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu cắt ngang được thực hiện trên 423 sinh viên Y khoa và Dược tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2026, kết quả thu được như sau: Có 58,98% sinh viên thực hiện tự điều trị bằng thuốc tại nhà. Kiến thức có liên quan có ý nghĩa thống kê với hành vi tự điều trị (OR = 2,12; KTC 95%: 1,42–3,17; $p < 0,001$). Thái độ là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến hành vi tự điều trị (OR = 9,62; KTC 95%: 3,72–24,82; $p < 0,001$). Ngoài ra, mức chi tiêu hàng tháng và nghề nghiệp của bố cũng có liên quan đến hành vi tự điều trị của sinh viên.	117
73	Thực trạng hoạt động thể lực và một số yếu tố liên quan của sinh viên Y khoa trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2026	Đỗ Thị Huệ	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu cắt ngang được thực hiện trên 360 sinh viên Y khoa tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2026 thu được kết quả như sau: Có 68,89% sinh viên Y Đa khoa trường Đại học Y Dược Hải Phòng đạt mức hoạt động thể lực theo khuyến nghị của WHO, trong khi 31,11% chưa đạt. Trong tổng số sinh viên tham gia nghiên cứu, 13,06% có mức hoạt động thể lực cao (>3000 MET-phút/tuần), 55,83% ở mức trung bình (600–3000 METphút/tuần) và 31,11% ở mức thấp (<600 MET-phút/tuần). Trong các lĩnh vực hoạt động thể lực, tỷ lệ sinh viên tham gia hoạt động thể lực cường độ vừa cao hơn hoạt động thể lực cường độ mạnh. Sinh viên năm 3–4 có khả năng đạt khuyến nghị hoạt động thể lực cao gấp 2,91 lần ($p < 0,01$) và sinh viên năm 5–6 cao gấp 9,18 lần ($p < 0,01$) so với sinh viên năm 1–2.	101
74	Thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành và một số yếu tố liên quan về rác thải nhựa ở học sinh trung học cơ sở tại một trường tỉnh Hưng Yên năm 2026	Đặng Nguyễn Châu Anh	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 381 học sinh tại Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đông Long, tỉnh Hưng Yên, kết quả thu được như sau: Tỷ lệ học sinh đạt kiến thức, thái độ và thực hành lần lượt là 27,6%, 50,9% và 26,3%. Mặc dù 71,4% học sinh nhận thức được nguy cơ sức khỏe do rác thải nhựa, nhưng hành vi phòng ngừa còn thấp như mang bình nước cá nhân (27,3%) và từ chối ống hút nhựa (21,0%). Kiến thức đạt (aOR= 4,1; KTC 95%: 2,4–7,0) và thái độ đạt (aOR= 3,6; KTC 95%: 2,1–6,1) liên quan có ý nghĩa với thực hành đạt. Nữ giới, chi tiêu thấp và tiếp cận truyền thông đại chúng liên quan đến kiến thức đạt.	115

75	The risk of Sarcopenia and some associated factors among older adults receiving geriatric care at Viet Tiep Friendship Hospital, Hai Phong in 2026	Le Phuc Duc	CSDL Khóa luận	The prevalence of older adults at risk of sarcopenia according to SARC-F was 15.13%, higher in females (26.47%) than in males (11.86%) and increasing with age, from 8.13% in the 60–79 year group to 22.92% in the ≥ 80 year group. After adjusting for confounders, multivariable analysis identified four independent risk factors: age ≥ 80 years (aOR = 2.92; 95% CI: 1.32–6.48; $p = 0.008$), hypertension (aOR = 5.40; 95% CI: 1.24–23.54; $p = 0.025$), coronary artery disease (aOR = 2.74; 95% CI: 1.29–5.80; $p = 0.008$) and neurological disease (aOR = 10.34; 95% CI: 1.18–91.00; $p = 0.035$). No statistically significant association was found between sleep disorders (PSQI), overweight/obesity, smoking, diabetes mellitus or several other diseases and sarcopenia risk ($p > 0.05$).	83
76	Thực trạng chấn thương nghề nghiệp và một số yếu tố liên quan ở người lao động sản xuất gỗ tại làng nghề mộc Phúc Lộc, tỉnh Ninh Bình năm 2025	Nguyễn Gia Huy	CSDL Khóa luận	Tỷ lệ người lao động bị chấn thương nghề nghiệp trong năm 2025 chiếm 27,9%. Trong đó, vết thương phần mềm là dạng tổn thương phổ biến nhất (48%), vị trí bị chấn thương nhiều nhất là bàn tay (62,6%) và lý do hàng đầu do không dùng thiết bị bảo hộ lao động (33,3%). Phân tích đa biến cho thấy nhóm tuổi đời trẻ (< 29 tuổi và 30–39 tuổi) cùng hành vi không sử dụng phương tiện bảo hộ lao động là những yếu tố liên quan làm tăng nguy cơ bị CTNN ($p < 0,05$).	87
77	Knowledge, attitudes, willingness toward organ and tissue donation registration and associated factors among lecturers at Hai Phong University of Medicine and Pharmacy in 2026	Ngo Thi Thu Huyen	CSDL Khóa luận	This cross-sectional study was conducted from January to May 2026 among 338 lecturers using a structured self-administered questionnaire. The results showed that 77.8% of participants had good knowledge regarding organ and tissue donation, while 58.3% demonstrated positive attitudes. Notably, only 29.6% of lecturers were willing to register for posthumous organ donation, although 92.3% were willing to donate organs to relatives if needed. Multivariable logistic regression analysis revealed that good knowledge was significantly associated with male gender (aOR = 2.08), lack of religious affiliation (aOR = 7.96), and positive attitudes (aOR = 5.04). Positive attitudes were significantly associated with having 5 to 10 years of professional experience (aOR = 4.51) and good knowledge (aOR = 4.86).	103

78	Kiến thức, thái độ, thực hành phòng lây nhiễm viêm gan B và một số yếu tố liên quan của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng 2025	Nguyễn Văn Tuấn Anh	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang được tiến hành từ tháng 8/2025 đến tháng 4/2026 trên 285 sinh viên điều dưỡng hệ chính quy bằng bộ câu hỏi tự điền. Kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn sinh viên có kiến thức và thái độ tích cực về phòng lây nhiễm viêm gan B.	95
79	Thực trạng nhiễm ấu trùng giun đũa chó mèo và một số yếu tố liên quan ở người trưởng thành tại thành phố Hải Phòng năm 2025	Vũ Văn Sơn	CSDL Khóa luận	Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ dương tính với ấu trùng giun đũa chó/mèo là 33,26%. Phân tích hồi quy logistic đa biến ghi nhận các yếu tố liên quan độc lập đến tình trạng nhiễm gồm: giới tính nam (aOR = 1,20; p = 0,026), trình độ học vấn từ THPT trở xuống (aOR = 1,51; p < 0,001), sử dụng nguồn nước sinh hoạt không hợp vệ sinh (aOR = 1,40; p < 0,001) và nuôi chó/mèo trong hộ gia đình (aOR = 1,25; p = 0,003).	96
80	Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến kiểm soát đường máu ở bệnh nhân đái tháo đường típ 2 tại Trung tâm Y tế Kiến An năm 2026	Nguyễn Đức Anh	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu cắt ngang trên 402 bệnh nhân từ tháng 12/2025 đến tháng 5/2026 có kết quả như sau: Tỷ lệ bệnh nhân kiểm soát đường máu không tốt là 60,0%. Có 7 yếu tố liên quan với kiểm soát đường máu không tốt, bao gồm: tuổi dưới 60 (p = 0,004); trình độ học vấn dưới THPT (p = 0,044); điều trị chỉ dùng thuốc uống (p = 0,014); không hài lòng với cuộc sống (p = 0,043); niềm tin vào hiệu quả điều trị (p < 0,001); tuân thủ chế độ ăn (p < 0,001); tuân thủ thuốc điều trị (p = 0,001).	104
81	Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến trầm cảm ở phụ nữ thực hiện thụ tinh ống nghiệm (IVF) tại bệnh viện Quốc tế Sản Nhi Hải Phòng năm 2026	Lại Thị Như Thương	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu 225 phụ nữ thực hiện IVF bằng bộ câu hỏi HADS có kết quả như sau: Tỷ lệ đối tượng có dấu hiệu trầm cảm là 16%. Các yếu tố làm tăng nguy cơ dấu hiệu trầm cảm IVF là: Mức thu nhập khó khăn (aOR = 6,00; 95%CI=1,51-23,89); sống chung với gia đình chồng (aOR=3,09; 95%CI = 1,38-6,94), kết hôn ≥ 5 năm (aOR = 2,53; aOR=1,10-5,79), mắc bệnh mãn tính (OR=4,6; 95%CI=1,17-18,05); người thân bên phía chồng nhắc đến chuyện có con (hoặc có thêm con) (aOR= 3,62; 95%CI=1,21-10,81)	101

82	Kiến thức, thái độ và thực hành và một số yếu tố liên quan về tăng huyết áp ở bệnh nhân điều trị tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2026	Hoàng Đức Dương	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 174 bệnh nhân tăng huyết áp tại bệnh viện từ tháng 10/2025 đến 5/2026 thu được kết quả như sau: Tỷ lệ bệnh nhân có kiến thức đạt về tăng huyết áp là 48,85%, thái độ tích cực đạt 50,57% và thực hành tốt đạt 63,79%. Các yếu tố liên quan đến kiến thức đạt gồm thời gian mắc bệnh 1-10 năm ($aOR = 2,48$; $p = 0,012$), tần suất tái khám hàng tháng trở lên ($aOR = 3,8$; $p = 0,005$) và không có vấn đề về giấc ngủ ($aOR=2,55$, $p=0,004$). Các yếu tố liên quan đến thực hành tốt: không gặp vấn đề về giấc ngủ ($aOR=4,12$, $p<0,001$) và không hút hoặc bỏ thuốc lá ($aOR=14,67$, $p=0,019$). Không xác định được yếu tố liên quan đến thái độ trong nghiên cứu.	105
83	Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến kiểm soát đường máu ở bệnh nhân đái tháo đường típ 2 tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng năm 2026	Hồ Anh Dũng	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu cắt ngang được thực hiện từ tháng 11/2025 đến tháng 5/2026 trên 421 bệnh nhân đái tháo đường típ 2 đang điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng có kết quả như sau: Tỷ lệ bệnh nhân kiểm soát đường máu tốt là 29,2%, trong khi 70,8% bệnh nhân kiểm soát đường máu không tốt. Phác đồ điều trị được xác định là yếu tố liên quan duy nhất có ý nghĩa thống kê với tình trạng kiểm soát đường máu ($aOR=1,62$; 95%CI:1,01–2,60; $p=0,042$).	94
84	Thực trạng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính và một số yếu tố liên quan ở trẻ em dưới 5 tuổi điều trị tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2026	Vũ Minh Quang	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện từ tháng 10/2025 đến tháng 5/2026 trên 200 trẻ dưới 5 tuổi được chẩn đoán NKHHCT điều trị nội trú tại Khoa Nhi, Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng, kết quả thu được như sau: Viêm phổi là chẩn đoán gặp nhiều nhất. Các triệu chứng thường gặp gồm ho và sốt. Phần lớn trẻ mắc bệnh mức độ vừa, tỷ lệ điều trị khỏi hoặc cải thiện đạt 97,5%. Các yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê với mức độ nặng của bệnh gồm: không bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu, tiền sử nhập viện nhiều lần vì NKHHCT, trình độ học vấn của mẹ thấp và kiến thức chăm sóc trẻ chưa đạt.	74

85	Kiến thức, thái độ, thực hành về vắc xin phòng bệnh sốt xuất huyết Dengue và một số yếu tố liên quan của sinh viên Y học dự phòng trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2026	Dur Đào Khánh Linh	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu cắt ngang trên 266 sinh viên ngành YHDP trường ĐHYDHP năm 2026 bằng phương pháp phỏng vấn trực tuyến với bộ câu hỏi tự điền được thiết kế sẵn, kết quả thu được như sau: Tỷ lệ sinh viên có kiến thức đạt, thái độ tích cực và thực hành tốt về vắc xin SXHD lần lượt là 42,5%, 39,9% và 67,7%. Kiến thức đạt có liên quan với thái độ tích cực, nguồn thông tin từ tự học và tình trạng không có tôn giáo với OR (95% CI) lần lượt là 3,19 (1,70-6,01); 3,48 (1,81-6,69) và 9,17 (1,75-47,97); đồng thời liên quan nghịch với thực hành tốt và khả năng chi trả chi phí tiêm từ mức trung bình trở lên với OR (95% CI) lần lượt là 0,41 (0,20-0,81) và 0,39 (0,21-0,72). Thái độ tích cực liên quan với kiến thức đạt (OR (95% CI): 3,19 (1,70-6,01)) và thực hành tốt (OR (95% CI): 2,70 (1,40-5,23)), nhưng liên quan nghịch với việc sinh sống tại nơi thường ghi nhận ca bệnh SXHD (OR (95% CI): 0,40 (0,18-0,90)). Thực hành tốt liên quan với thái độ tích cực, giới tính nữ, sống cùng gia đình, gia đình từng mắc SXHD và tiếp cận thông tin từ gia đình với OR (95% CI) lần lượt là 3,12 (1,57-6,54); 2,91 (1,53-5,51); 4,53 (2,01-10,20); 5,83 (1,50-22,68) và 4,64 (1,05-20,49).	97
86	Đánh giá kết quả can thiệp được lâm sàng trong quản lý tương tác thuốc tại Bệnh viện Quốc tế Sản Nhi Hải Phòng giai đoạn 2024 - 2025	Đào Văn Nam	CSDL Khóa luận	Sau thời gian nghiên cứu đề tài thu được kết quả như sau: Danh mục tương tác thuốc cần chú ý trong thực hành lâm sàng tại Bệnh viện Quốc tế Sản Nhi Hải Phòng năm 2025 bao gồm 36 cặp tương tác, bao gồm 31 cặp chống chỉ định, 5 cặp nghiêm trọng. Sau can thiệp tần suất xuất hiện tương tác chống chỉ định có xu hướng giảm nhưng chưa đạt ý nghĩa thống kê, xu hướng xuất hiện của 5 cặp tương tác chống chỉ định có khác biệt đáng kể giữa các nhóm tương tác cụ thể.	118

87	Phân tích thực trạng sử dụng thuốc và hiệu quả điều trị đái tháo đường típ 2 trên bệnh nhân đái tháo đường típ 2 ngoại trú tại bệnh viện đa khoa Kiến An năm 2025	Lê Ngọc Linh	CSDL Khóa luận	Đề tài có kết quả nghiên cứu như sau: Về đặc điểm bệnh nhân và thực trạng kê đơn thuốc hạ đường huyết. Độ tuổi trung bình của bệnh nhân là $70,87 \pm 8,93$, bệnh nhân ≥ 65 tuổi với tỷ lệ nữ giới (57,4%) cao hơn nam giới (42,6%). Tỷ lệ bệnh nhân có thời gian mắc bệnh > 10 năm là 53,5%. - Đa số bệnh nhân có bệnh lý mắc kèm THA (91,5%) và RLLP máu (96,9%). 90,7% bệnh nhân có nguy cơ tim mạch rất cao. Metformin được sử dụng nhiều nhất (84,5% - 88,46%), tiếp theo là Gliclazid (70,5% - 88,77%) và Insulin (7,69 – 20,93%). Chủ yếu là phác đồ Metformin + Gliclazide (48% - 76,9%). Phác đồ chứa Insulin được sử dụng với tỷ lệ 7,8% - 21,7%. Về hiệu quả điều trị ĐTĐ típ 2: Tỷ lệ bệnh nhân đạt mục tiêu HbA1c (60,5% – 69%) và glucose máu lúc đói (41,3% – 61,5%) qua các thời điểm. Tỷ lệ bệnh nhân đạt mục tiêu LDL-c (9,1% – 33,3%) và huyết áp (30,2% - 40%). Có 3 lượt sử dụng SGLT-2i trên tổng số 119 bệnh nhân có yếu tố được hưởng lợi từ thuốc có lợi cho tim mạch và thận.. Tỷ lệ bệnh nhân phòng ngừa thứ phát BTMDXV bằng aspirin chiếm 50% – 58,3%, bệnh nhân có nguy cơ cao/rất cao phòng ngừa nguyên phát chiếm 29,6% - 31,8%.	94
88	Nghiên cứu quy trình chiết xuất tetrandrine từ cây phần phòng kỷ (Stephania tetrandra S.Moore)	Lê Thanh Nga	CSDL Khóa luận	Qua quá trình nghiên cứu, đề tài đã thu được kết quả như sau: Thứ nhất, một phương pháp định lượng tetrandrin bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) đã được xây dựng và thẩm định với đầy đủ các chỉ tiêu: tính đặc hiệu cao, khoảng tuyến tính rộng với nồng độ từ 0,038–1,52 mg/ml và $R^2 > 0,995$, độ lặp lại tốt $RSD = 0,69\%$, độ đúng đạt 98–101% với $RSD \leq 2\%$ và hệ thống ổn định RSD thời gian lưu là 0,10%, RSD diện tích pic là 1,03%. Thứ hai, quy trình chiết xuất tetrandrin từ cây Phần phòng kỷ đã được tối ưu hóa với các thông số phù hợp: dung môi chiết là ethanol 75%, tỷ lệ dược liệu/dung môi 1/5, chiết hồi lưu 3 lần, mỗi lần 60 phút, sau đó thực hiện chiết lỏng lỏng với hỗn hợp dicloromethan:ethyl acetat (5:2), chiết ngược bằng acid HCl 2% và kiềm hóa bằng Na_2CO_3 ở pH = 9-10. Quy trình này cho hiệu suất chiết tổng thể đạt 68.97% và độ tinh khiết sản phẩm cuối là 78.29%, chứng tỏ khả năng thu nhận tetrandrin với hiệu suất cao và độ sạch khá tốt.	65

89	Nghiên cứu bào chế dung dịch gel vệ sinh có chiết xuất từ lá trầu không (Piper betle L.) và lá	Phạm Thị Quỳnh Giang	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu lựa chọn được điều kiện chiết xuất từ lá trầu không và lá bàng là: ngâm lạnh, ethanol 50o, 72 giờ và cũng đã xây dựng được công thức dung dịch gel vệ sinh tối ưu (F26).	80
90	Phân tích thực trạng tiêu thụ kháng sinh tại Trung tâm Y tế Thủy Nguyên giai đoạn 2021 - 2025	Doãn Ngọc Huyền	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu cho thấy kháng sinh chiếm 10 - 15% số khoản mục và 20 - 30% tổng tiền thuốc, chủ yếu là thuốc Generic (>90% khoản mục và >95% GTSD), sản xuất trong nước (>75% khoản mục và >80% GTSD), đơn thành phần (>75% khoản mục và GTSD), chủ yếu đường tiêm (>70% GTSD). Trung tâm sử dụng chủ yếu nhóm kháng sinh β -lactam (>60% khoản mục và >80% GTSD). Khoa Nội 2 có tỷ lệ khoản mục và tỷ trọng GTSD kháng sinh cao toàn viện. Nhóm β -lactam được tiêu thụ nhiều nhất với 33,0 - 42,1 DDD/100 ngày giường. Cephalosporin thế hệ 3 là phân nhóm có mức tiêu thụ cao nhất, Cefoperazon là hoạt chất ghi nhận mức tiêu thụ lớn nhất từ 5,4 đến 18,0 DDD/100 ngày giường. Các khoa lâm sàng tiêu thụ kháng sinh nhiều nhất: Sản, Nội 2, Ngoại tổng hợp. Khối Nội tiêu thụ kháng sinh nhiều nhất.	81
91	Hiệu quả can thiệp được lâm sàng trong hiệu chỉnh liều trên bệnh nhân suy giảm chức năng thận điều trị nội trú tại Bệnh viện Kiến An giai đoạn tháng	Phạm Thị Kim Ngân	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu cho thấy sau khi ngừng giám sát tích cực của dược sĩ lâm sàng làm tăng rõ rệt các lỗi kê đơn liên quan đến hiệu chỉnh liều. Tỷ lệ lỗi kê đơn chung tăng từ 13,08% lên 24,4%.	117

92	Sàng lọc in silico các hợp chất tự nhiên từ dược liệu có khả năng ức chế VEGFR2 chống ung thư biểu mô tế bào gan	Lương Thị Phương Thảo	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu đã thu được kết quả như sau: Xây dựng được danh mục hợp chất tự nhiên có khả năng điều trị HCC từ danh mục vị thuốc cổ truyền thiết yếu của Bộ y tế được 33 bài báo gồm 37 hợp chất từ 27 dược liệu; Dự đoán năng lượng liên kết và vị trí liên kết hợp chất tự nhiên với protein đích VEGFR2 chủ yếu với 30 hợp chất ở mức năng lượng liên kết LF dGTB <-7.000kcal/mol. Các 5 hợp chất có mức năng lượng liên kết rất mạnh với LF dGTB <-9.000 kcal/mol bao gồm Curcumin (-9.398 ± 0.440 kcal/mol), Magnolol. (-9.068 ± 0.131 kcal/mol), Luteolin (-9.791 ± 0.258 kcal/mol) và β,β -Dimethylacrylshikonin (-9.581 ± 0.331 kcal/mol). Hợp chất Liensinine (-11.892 ± 0.000 kcal/mol) được chiết xuất từ loài Nelumbo nucifera thể hiện khả năng liên kết mạnh nhất, năng lượng liên kết mạnh hơn chất chứng dương Sorafenib (-11.548 ± 0.180 kcal/mol)	91
93	Phân lập và xác định cấu trúc của một số hợp chất từ lá Mắc mật (Clausena anisum-olens (Blanco) Merr.) thu hái tại xã Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Lê Trung Kiên	CSDL Khóa luận	Từ mẫu lá Mắc mật khô có khối lượng 15kg và hàm ẩm 10%, đã tiến hành chiết xuất và phân lập. Qua phân đoạn E8, thu được 02 hợp chất sạch lần lượt là CI8 (16.7 mg) và CI9 (3.5 mg); Từ các dữ liệu phổ khối, phổ cộng hưởng từ hạt nhân NMR, kết hợp cùng so sánh tài liệu uy tín, xác định được chất CI8 là rutin (quercetin 3-O-rutinoside) và CI9 là narcissin (isorhamnetin-3-O-rutinoside).	76
94	Nghiên cứu hoạt tính kháng viêm, kháng khuẩn và bào chế gel bôi ngoài da của 4 loại cao chiết lá sim (Rhodomyrtus tomentosa) thu hái tại Đồ Sơn, Hải Phòng	Nguyễn Thị Thúy Hằng	CSDL Khóa luận	Qua quá trình nghiên cứu, đề tài có được kết quả như sau: Cao chiết Methanol (RT-Me) cho hoạt tính kháng viêm mạnh nhất; Cao chiết Ethanol có hoạt tính kháng khuẩn tiềm năng nhất trên các chủng P. aeruginosa, S. aureus, S. epidermidis, E. coli; Cao chiết Methanol có khả năng kháng khuẩn tương đương; Xây dựng được công thức gel chứa cao lá sim Methanol.	62
95	Nghiên cứu bào chế viên nén nổi trong dạ dày chứa Tetrandrine hàm lượng 20mg	Bùi Lê Phương Hoa	CSDL Khóa luận	Sau quá trình nghiên cứu, đề tài thu được kết quả như sau: Thẩm định được một số chỉ tiêu phương pháp định lượng TET bằng quang phổ UVVis; Bào chế được viên nén nổi chứa TET; Đánh giá độ đồng đồng khối lượng, độ đồng đều hàm lượng, độ ổn định của mẫu viên nén bào chế theo CT tối ưu.	73

96	Phân tích thực trạng sử dụng kháng sinh điều trị viêm phổi cộng đồng cho bệnh nhân từ 5 – 18 tuổi tại Bệnh viện Quốc tế Săn Nhì Hải Phòng năm 2025	Trần Thị Ngọc Ánh	CSDL Khóa luận	Đề tài nghiên cứu hồi cứu, mô tả cắt ngang trên 385 hồ sơ bệnh án của bệnh nhân từ 5–18 tuổi được chẩn đoán viêm phổi cộng đồng và có chỉ định kháng sinh tại viện từ 2 ngày trở trong khoảng thời gian nhập viện thu được kết quả như sau: Tuổi trung vị của bệnh nhân là 6 tuổi (IQR: 5–8), tỷ lệ nam/nữ lần lượt là 51,43% và 48,57%. Các bệnh kèm theo thường gặp gồm viêm mũi (47,79%), cúm A/B (20,78%) và viêm họng cấp (14,29%). Kết quả điều trị tốt với 99,74% bệnh nhân khỏi/đỡ. Trong 385 bệnh nhân, 37,66% có kết quả nuôi cấy dương tính; Streptococcus pneumoniae là tác nhân phân lập chủ yếu (42,68%), tiếp theo là Haemophilus influenzae (39,63%) và Moraxella catarrhalis (14,02%). Cephalosporin là nhóm kháng sinh được sử dụng nhiều nhất. Đơn trị liệu chiếm ưu thế trong phác đồ ban đầu (69,87%), chủ yếu là ceftriaxon và cefotaxim. Tỷ lệ lựa chọn kháng sinh ban đầu phù hợp đạt 58,70%; sau khi có kháng sinh đồ tăng lên 68,97%. Tỷ lệ phù hợp về liều dùng và nhịp đưa thuốc lần lượt là 56,24% và 90,29%. Tỷ lệ chuyển đổi kháng sinh đường tiêm sang đường uống phù hợp đạt 56,76%.	83
97	Bước đầu đánh giá hiệu năng và hiệu quả áp dụng công cụ hiệu chỉnh liều theo chức năng thận tích hợp hệ thống kê đơn điện tử tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng	Nguyễn Yến Vi	CSDL Khóa luận	Bằng phương pháp nghiên cứu hồi cứu, so sánh trước-sau can thiệp, đề tài thu được kết quả như sau: Tỷ lệ ghép nối thành công đạt 76,71%; tỷ lệ tuân thủ cảnh báo đạt 92,50%. Nhìn chung, tỷ lệ kê đơn hợp lý tăng sau can thiệp ($p = 0,013$). Công cụ là yếu tố độc lập làm giảm 10,5% nguy cơ kê đơn không hợp lý (OR hiệu chỉnh = 0,895; $p = 0,0015$).	83
98	Khảo sát sự hài lòng của người bệnh về hoạt động cấp phát thuốc ngoại trú tại Viện Y học biển năm 2026	Đỗ Minh Hòa	CSDL Khóa luận	Đề tài dùng phương pháp nghiên cứu định lượng với thiết kế mô tả cắt ngang và phương pháp chọn mẫu thuận tiện với cỡ mẫu 245 người bệnh cho kết quả nghiên cứu như sau: Tỷ lệ hài lòng của người bệnh về chất lượng dịch vụ cấp phát thuốc ngoại trú đạt 93,5% với điểm trung bình là 4,23/5 điểm. Hai nhân tố có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến sự hài lòng của người bệnh là Năng lực đáp ứng và Tin tưởng. Chưa ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ hài lòng chung theo các đặc điểm nhân khẩu học của người bệnh	121

99	Đánh giá tính hợp lý trong sử dụng thuốc chống đông chu phẫu trên bệnh nhân ngoại khoa có bệnh lý tim mạch tại Bệnh viện Đa Khoa Quốc Tế Hải Phòng năm 2025	Lê Thu Phương	CSDL Khóa luận	Đề tài nghiên cứu hồi cứu mô tả trên 116 ca phẫu thuật/thủ thuật thỏa mãn tiêu chuẩn lựa chọn và loại trừ, kết quả thu được như sau: Thuốc chống kết tập tiểu cầu là nhóm thuốc được sử dụng phổ biến nhất, trong đó aspirin chiếm tỷ lệ cao nhất (42,8%). Tỷ lệ sử dụng liệu pháp bắc cầu là 27,6%, toàn bộ sử dụng enoxaparin. Tỷ lệ quản lý hợp lý chung đạt 59,5%. Các trường hợp chưa hợp lý chủ yếu liên quan đến ngừng thuốc chưa đúng thời điểm khuyến cáo và chỉ định liệu pháp bắc cầu chưa phù hợp. Nhóm quản lý không hợp lý ghi nhận tỷ lệ biến cố chảy máu cao hơn nhóm hợp lý (10,6% so với 1,4%; $p < 0,05$).	106
100	Phân lập và xác định cấu trúc các hợp chất trong phân đoạn ethyl acetat của phần trên mặt đất cây Râu mèo (<i>Orthosiphon aristatus</i> (Blume) Miq.)	Nguyễn Thị Hồng Nhung	CSDL Khóa luận	Bằng phương pháp chiết xuất, phân lập, kết tinh và xác định cấu trúc hợp chất, nghiên cứu thu được kết quả như sau: Chiết được 781,3 g cao tổng từ 6 kg Râu mèo, trong đó: cao n-hexan (54,91 g), cao EtOAc (42,9 g) và cặn nước (683,49 g). Từ phân đoạn EtOAc của dịch chiết cao tổng EtOH 70% đã phân lập được 02 hợp chất 1 và 2. Từ các dữ liệu khối phổ, phổ cộng hưởng từ hạt nhân, so sánh với các dữ liệu đã công bố, xác định được 1 là Sinensetin (5,6,7,3',4'-pentamethoxyflavon) và 2 là acid betulinic (acid 3β-hydroxy-lup-20[29]-en-28-oic)	69

101	Nghiên cứu thực trạng cấp phát thuốc và tỷ lệ hài lòng của bệnh nhân cao tuổi điều trị ngoại trú bảo hiểm y tế tại Bệnh viện Đại học y Hải Phòng năm 2025	Trịnh Thị Hương	CSDL Khóa luận	Đề tài nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 250 người bệnh cao tuổi khám, điều trị ngoại trú BHYT đến nhận thuốc cùng đơn thuốc, toàn bộ hoạt động cấp phát thuốc tại quầy cấp phát thuốc ngoại trú BHYT của Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng trong thời gian từ 01/06/2025 đến 31/08/2025 thu được kết quả như sau: Có 205 đơn thuốc được cấp phát đúng quy định chiếm tỷ lệ 82%. Thời gian chờ đợi có trung vị là 42,5 (34 -51) giây, thời gian cấp phát thuốc có trung vị là 67 (53,5 - 104,0) giây. Tỷ lệ thuốc được cấp phát thực tế đạt 99,9%. Tỷ lệ thuốc được dán nhãn đầy đủ đạt 87,6%. Tỷ lệ người bệnh hiểu đúng về chế độ liều đạt 22,4%. Tỷ lệ hài lòng chung về cấp phát thuốc của người bệnh khám và điều trị ngoại trú BHYT chiếm 80,8%. Liên quan giữa sự hài lòng chung với nhóm tuổi, nghề nghiệp, trình độ học vấn, thời gian cấp phát thuốc, người bệnh hiểu đúng về chế độ liều, tỷ lệ đơn thuốc được dán nhãn có ý nghĩa thống kê ($p<0,05$).	104
102	Phân tích danh mục thuốc sử dụng tại Viện Y học Hải quân thành phố Hải Phòng năm 2025	Phạm Huy Hoàng	CSDL Khóa luận	Bệnh viện đã sử dụng 356 khoản mục thuốc với tổng GTSD hơn 16,1 tỷ đồng. Trong đó, thuốc hóa dược giữ vai trò chủ đạo với 330 KM (92,7%) và chiếm 87,75% tổng GTSD; thuốc đông y và thuốc từ dược liệu chiếm 7,3% SKM nhưng chiếm 12,25% GTSD. Về cơ cấu nhóm tác dụng dược lý, thuốc tim mạch là nhóm có GTSD cao nhất (25,36%), tiếp theo là thuốc điều trị ký sinh trùng, chống nhiễm khuẩn (20,92%). Về nguồn gốc xuất xứ, thuốc sản xuất trong nước chiếm 77,25% SKM và 67,51% GTSD, trong khi thuốc nhập khẩu chiếm 22,75% SKM nhưng tới 32,49% GTSD. Với thuốc hóa dược, thuốc đơn thành phần chiếm ưu thế với 79,39% SKM và 73,08% GTSD; thuốc đa thành phần chiếm 20,61% SKM và 26,92% GTSD. Thuốc generic được ưu tiên sử dụng với 323 KM (97,88%) và chiếm 94,47% GTSD, trong khi thuốc biệt dược gốc chỉ chiếm 2,12% SKM.	105

103	Đặc điểm thực vật, thành phần hóa học và tác dụng ức chế α -glucosidase và acetylcholinesterase của <i>Lycopodiella cernua</i> (L.) Pic Serm thu hái tại Hà Giang	Ngô Thị Tuyết Nhi	CSDL Khóa luận	Đề tài đã mô tả chi tiết hình thái ngoài và cấu trúc giải phẫu của loài <i>L.cernua</i> Hà Giang với các đặc trưng vi học đơn giản. Sơ bộ định tính xác định được liệu chứa alkaloid, glycosid tim, anthranoid, flavonoid, carotenoid, chất béo, sterol, coumarin và đường khử. Về hoạt tính sinh học, cao ethanol toàn phần thể hiện khả năng ức chế α - glucosidase với giá trị IC50 đạt 16,00 μ g/ml $\pm$ 0.77 (mạnh hơn gấp 10 lần Acarbose) và hoạt tính ức chế yếu AChE chỉ khoảng 24% ở nồng độ cao nhất 256 μ g/ml.	62
104	Nghiên cứu thực trạng duy trì tiêu chuẩn ‘Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc – GPP’ và một số yếu tố liên quan tại các nhà thuốc trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2024	Đỗ Thị Phương Dung	CSDL Khóa luận	Đề tài nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 260 biên bản kiểm tra thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc của các nhà thuốc tại sở Y tế thành phố Hải Phòng năm 2024 và các dược sĩ phụ trách chuyên môn tại các nhà thuốc, kết quả thu được như sau: Các tiêu chí đạt 100% dược sĩ phụ trách chuyên môn có mặt khi cơ sở hoạt động hoặc thực hiện ủy quyền theo quy định, diện tích khu trưng bày, bảo quản thuốc từ 10m ² trở lên; có thiết bị theo dõi nhiệt độ tự ghi; trang bị thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin, kết nối mạng để quản lý hoạt động kinh doanh thuốc. Tỷ lệ nhà thuốc có khu vực tư vấn đạt 65,00%; có lưu hồ sơ của nhà cung ứng thuốc đạt 58,08%; kiểm tra chất lượng thuốc khi nhập đạt 68,85%; kiểm soát chất lượng thuốc định kỳ đạt 73,46%; giải quyết thuốc bị khiếu nại hoặc thu hồi đạt 62,69%.	92
105	Thực trạng sử dụng kháng sinh trên bệnh nhân tiêu chảy điều trị nội trú tại bệnh viện trẻ em hải phòng năm 2024	Phạm Công Hường	CSDL Khóa luận	Đề tài nghiên cứu hồi cứu, mô tả cắt ngang trên 223 hồ sơ bệnh án của bệnh nhi tiêu chảy điều trị nội trú từ tháng 01/2024 đến tháng 12/2024 thu được kết quả như sau: Có 12 hoạt chất kháng sinh được sử dụng, thuộc nhiều nhóm khác nhau, trong đó sử dụng nhiều nhất là fluoroquinolon (Ciprofloxacin 56.60%) và cephalosporin (31.32%), đặc biệt là Ceftriaxon (16.60%). Tỷ lệ bệnh nhân phải thay đổi phác đồ chiếm 11.21% (bao gồm 2 và 3 phác đồ). Tỷ lệ kháng sinh sử dụng không phù hợp với khuyến cáo chiếm 63.23%, cao hơn nhóm phù hợp (36.77%). Một số kháng sinh như Ceftriaxon và Azithromycin có tỷ lệ sử dụng liều cao hơn khuyến cáo đáng kể, trong khi Cefotaxime được sử dụng hoàn toàn phù hợp. Nhịp đưa thuốc phù hợp chiếm tỷ lệ cao (75%), tuy nhiên vẫn có 25% trường hợp sử dụng nhịp cao hơn khuyến cáo.	82

106	Thực trạng sử dụng kháng sinh trên bệnh nhi nhiễm khuẩn tiết niệu điều trị nội trú tại khoa Nội tổng hợp Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng năm 2023 - 2024	Bùi Thị Trang	CSDL Khóa luận	Đề tài nghiên cứu hồi cứu, mô tả cắt ngang trên 191 hồ sơ bệnh án của bệnh nhi từ 2 tháng đến 16 tuổi mắc nhiễm khuẩn tiết niệu, điều trị kháng sinh ≥ 3 ngày tại viện từ 01/2023 đến 12/2024 cho kết quả như sau: Nhiễm khuẩn tiết niệu gặp chủ yếu ở trẻ ≥ 5 tuổi (57,07%), nữ nhiều hơn nam với tỷ lệ 2,08/1. Triệu chứng lâm sàng thường gặp nhất là rối loạn tiểu tiện (45,55%). Esterase bạch cầu dương tính chiếm 86,91%. Cấy nước tiểu ghi nhận 28,27% trường hợp có vi khuẩn gây bệnh, trong đó Escherichia coli chiếm ưu thế (74,55%). E. coli kháng cao với ampicillin và cotrimoxazole nhưng còn nhạy với amikacin, carbapenem, piperacillin/tazobactam và fosfomycin. Cephalosporin là nhóm kháng sinh được sử dụng nhiều nhất (55,83%). Đơn trị liệu chiếm ưu thế trong phác đồ ban đầu (83,25%), chủ yếu là cefixime và amoxicillin/clavulanic acid. Tỷ lệ phù hợp về lựa chọn kháng sinh, liều dùng và nhịp đưa thuốc lần lượt đạt 75,92%; 79,56% và 90,51%. Tỷ lệ bệnh nhân cải thiện hoặc khỏi bệnh đạt 99,48%.	93
107	Phân tích tình hình sử dụng kháng sinh trong điều trị viêm phổi mắc phải cộng đồng ở người lớn tại Bệnh viện Phổi Thái Bình năm 2025	Đào Thu An	CSDL Khóa luận	Đề tài nghiên cứu mô tả cắt hồi cứu dữ liệu 596 bệnh án của bệnh nhân viêm phổi cộng đồng có ngày nhập viện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 thu được kết quả như sau: Phần lớn bệnh nhân trên 65 tuổi (62,92%) với tỷ lệ nam giới chiếm đa số (52,85%), hầu hết bệnh nhân ra viện trong tình trạng đỡ, ổn định (75,17%). Các bệnh nhân chủ yếu viêm phổi ở mức độ nhẹ (83,72%). Tỷ lệ lựa chọn kháng sinh khởi đầu theo kinh nghiệm chưa phù hợp chiếm 18,12%; tổng liều sử dụng chưa phù hợp chiếm tỷ lệ 78,73%; tỷ lệ sử dụng liều kháng sinh trong một lần sử dụng chưa phù hợp chiếm 7,47%, số lần đưa thuốc chưa hợp lý chiếm tỷ lệ 77,75%.	81

108	Phân tích thực trạng sử dụng thuốc điều trị tăng huyết áp trên bệnh nhân tăng huyết áp điều trị ngoại trú tại Viện Y học biển năm 2025	Ngô Xuân Hùng	CSDL Khóa luận	Đề tài nghiên cứu mô tả cắt ngang, hồi cứu lại hồ sơ bệnh án, từ đó thu được kết quả như sau: Tuổi trung bình $69,50 \pm 8,55$. Tỷ lệ nam giới cao hơn nữ giới (51,6%; 48,4%). Tăng huyết áp kèm rối loạn lipid máu (95%), bệnh mạch vành (61,7%). Sử dụng phổ biến Chẹn thụ thể angiotensin (51,6%); Lợi tiểu (43,5%), Chủ vận α_2 (40,8%), Chẹn kênh calci (39,0%). Phác đồ phối hợp thuốc (70,51%), đơn trị liệu (29,5%). Có 54,25% đơn chưa phù hợp về lựa chọn thuốc, chủ yếu ở tăng huyết áp kèm bệnh mạch vành (331 đơn). Có 1 đơn chưa phù hợp theo chức năng thận bệnh nhân. Có 1 đơn thuốc vi phạm chống chỉ định. Tương tác thuốc chống chỉ định (0 lượt); nghiêm trọng (4 cặp với 15 lượt).	83
109	Kết quả hiệu chỉnh liều vancomycin trên bệnh nhân sơ sinh non tháng tại Bệnh viện Nhi Hải Phòng giai đoạn 2021 - 2025	Nguyễn Quang Huy	CSDL Khóa luận	Đề tài nghiên cứu hồi cứu mô tả trên hồ sơ bệnh án của trẻ sơ sinh non tháng có sử dụng vancomycin và được theo dõi nồng độ thuốc trong máu. Kết quả cho thấy: Dược động học vancomycin ở trẻ sơ sinh non tháng có sự biến thiên lớn giữa các bệnh nhân. Việc áp dụng TDM theo AUC giúp tăng tỷ lệ đạt đích điều trị AUC₂₄/MIC 400–600 mg.h/L, đồng thời hạn chế nguy cơ độc tính trên thận và tình trạng quá liều.	110
110	Thực trạng sử dụng thuốc trên bệnh nhân hen phế quản điều trị nội trú tại Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng trong giai đoạn 2023-2025	Nguyễn Thị Huyền	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp hồi cứu, mô tả cắt ngang dữ liệu 133 hồ sơ bệnh án. Kết quả cho thấy, trẻ có tiền sử hen (42,11%). Phần lớn bệnh nhân nhi tinh táo và ghi nhận mức độ hen trung bình. Triệu chứng hô hấp thường gặp: ho, khó thở, khó khè và nặng ngực và ho chiếm tỷ lệ cao nhất với (75.19%). Đa số bệnh nhân được chỉ chỉ định các xét nghiệm chẩn đoán như: X-quang ngực, bạch cầu, CRP.... Kháng sinh được sử dụng trên (99.25%) bệnh nhân, trong đó Beta-lactam chiếm (92.55%), Cephalosporin thế hệ 3 (77,02%). Giãn phế quản được dùng (98.50%) bệnh nhân và (100%) chỉ định là SABA. Chống viêm được dùng trên (78.20%) bệnh nhân, trong đó Corticosteroid toàn thân (58.82%) và tại chỗ (ICS) (39.22%).	119

111	Thực trạng tuân thủ điều trị insulin của bệnh nhân đái tháo đường týp 2 tại khoa Khám bệnh, Trung tâm Y tế Thủy Nguyên	Phạm Thùy Hương	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 100 bệnh nhân đái tháo đường týp 2 điều trị ngoại trú bằng insulin tại khoa Khám bệnh, Trung tâm Y tế Thủy Nguyên từ tháng 08/2025 đến tháng 10/2025. Kết quả thu được như sau: Tỷ lệ bệnh nhân tuân thủ tốt chỉ chiếm 37%, tuân thủ trung bình 57% và tuân thủ kém 6%. Các rào cản chính là "gặp khó khăn khi nhớ tiêm" (48%) và "đôi khi quên tiêm insulin" (42%). Phân tích đa biến cho thấy nghề nghiệp có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với mức độ tuân thủ (OR = 0,128; 95%CI: 0,036-0,453; p=0,001): Bệnh nhân đã nghỉ hưu có khả năng tuân thủ kém hơn nhóm đang đi làm. Niềm tin tích cực đối với điều trị liên quan đến tuân thủ tốt hơn (p=0,025). Chưa tìm thấy mối liên quan giữa tuân thủ với HbA1c (p=0,741) hay tỷ lệ đạt mục tiêu điều trị (p=0,503). Tỷ lệ bệnh nhân đạt mục tiêu kiểm soát đường huyết thấp (17,65%)	98
112	Performance evaluation of an LLM-based system for drug–drug interaction detection and alerting from prescription images	Le Thi Mai Ngan	CSDL Khóa luận	Results: For active ingredient extraction, the system achieved an F1-score of 99.76% (Precision 99.58%; Recall 99.94%) at the ingredient-token level, with 270 of 273 prescriptions (98.9%) attaining a perfect Normalized Exact Match across printed, handwritten, and combined prescription formats. For contraindicated DDI detection, the RAG-based module correctly classified all 273 prescriptions, yielding Sensitivity = Specificity = Accuracy = 100.00% (95% CI for Sensitivity: 83.89%–100.00%), with a median end-to-end latency of 21.72 seconds; regulator-grounded retrieval substantially reduced LLM hallucination on the tested subset	166
113	Phân tích tương quan chi phí – hiệu quả của việc chuyển đổi kháng sinh levofloxacin từ đường tiêm sang đường uống tại Bệnh viện Quốc tế Sãn Nhi Hải Phòng năm 2024 - 2025.	Nguyễn Thùy Anh	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu hồi cứu trên 79 bệnh nhân nhiễm khuẩn nội trú, gồm nhóm chuyển đổi, được điều trị từ levofloxacin đường tiêm sang đường uống theo liệu pháp điều trị tiếp nối (n = 19) và nhóm không chuyển đổi, điều trị tiêm tĩnh mạch liên tục (n = 60). Kết quả cho thấy: Liệu pháp chuyển đổi không làm giảm hiệu quả điều trị, thể hiện qua sự tương đương về khả năng cắt sốt, cải thiện CRP và kết cục điều trị (p > 0,05). Tổng chi phí điều trị nội trú giảm khoảng 3,54 triệu đồng mỗi bệnh nhân (p = 0,011).	63

114	Chiết xuất, phân lập và xác định cấu trúc một số hợp chất từ cành và lá của cây Xạ đen (<i>Ehretia asperula</i> Zoll. & Mor.), họ Vòi voi (<i>Boraginaceae</i>)	Nguyễn Cảnh Tuấn Anh	CSDL Khóa luận	Bằng phương pháp chiết xuất, phân lập và xác định cấu trúc hợp chất đề tài thu được kết quả như sau: Chiết xuất 1,31 kg cao EtOH 70%, 14,36 g cao n-hexan, 52,30 g cao ethylacetat (EtOAc) và cao nước từ cành và lá Xạ đen. Từ 52,30 g cao phân đoạn EtOAc, đã phân lập 2 hợp chất là XD1 (1,4 mg) và XD2 (65,3 mg). Từ các dữ liệu phổ khối, phổ cộng hưởng từ hạt nhân, so sánh với các dữ liệu đã công bố, xác định được XD1 là acid caffeic và XD2 là acid rosmarinic	78
115	Phân tích dược động học quần thể và mô phỏng PK/PD của amikacin ở bệnh nhân nặng điều trị tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng	Nguyễn Đức Tuấn	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu xác định trung bình mỗi bệnh nhân được TDM $2,48 \pm 1,27$ lần, có 4 yếu tố ảnh hưởng đến nồng độ amikacin đỉnh trong máu là cân nặng, độ thanh thải creatinin trước sử dụng amikacin, xơ gan, liều dùng/cân nặng. Mô hình POP PK của Marsot A (2020) cho hiệu suất dự báo phù hợp nhất trên quần thể bệnh nhân nặng nghiên cứu tại Bệnh viện trong số các mô hình được đưa vào thẩm định ngoại.	86
116	Nghiên cứu công thức bào chế và đánh giá đặc tính màng mỏng đường uống chứa desloratadin hàm lượng 5mg	Nguyễn Thị Kim Oanh	CSDL Khóa luận	Bằng phương pháp bào chế màng mỏng đường uống chứa desloratadin, xây dựng phương pháp định lượng DLT, thiết kế thí nghiệm và tối ưu hóa công thức màng cùng việc đánh giá các đặc tính của màng mỏng đường uống, đề tài đã có kết quả nghiên cứu như sau: Thẩm định được một số chỉ tiêu phương pháp định lượng OTF-DLT; Tối ưu hóa và bào chế công thức bào chế OTF -DLT tối ưu; Đánh giá cảm quan, pH bề mặt, độ bền gấp, hàm ẩm, thời gian rã, độ hòa tan, đồng đều khối lượng, đồng đều hàm lượng.	67

117	Phân tích thực trạng sử dụng thuốc điều trị tăng huyết áp trên bệnh nhân tăng huyết áp điều trị ngoại trú tại Viện Y học Hải Quân 2025	Phạm Thị Hằng	CSDL Khóa luận	Qua phân tích thực trạng sử dụng thuốc điều trị tăng huyết áp của 455 bệnh nhân tăng huyết áp điều trị ngoại trú tại Viện Y học Hải Quân Việt Nam nhóm nghiên cứu thu được kết quả như sau: Về đặc điểm sử dụng thuốc điều trị tăng huyết áp trong mẫu nghiên cứu: Tuổi trung bình trong mẫu nghiên cứu $67,33 \pm 8,16$, tỷ lệ nam chiếm 59,78%, nữ chiếm 40,22%; Các bệnh lý đi kèm phổ biến nhất là rối loạn lipid máu (83,30%), đái tháo đường (45,49%); Chức năng thận tại các thời điểm nghiên cứu chức năng thận của bệnh nhân chủ yếu nằm trong nhóm giảm nhẹ với MLCT 60–89 ml/phút/1,73m², chiếm tỷ lệ cao nhất 65,05%; Danh mục thuốc gồm 6 thuốc đơn chất (amlodipin, perindopril, irbesartan, bisoprolol, propranolol, methyldopa) và 6 thuốc phối hợp cố định; tổng cộng 12 chế phẩm; Tỷ lệ chỉ định các thuốc trong mẫu nghiên cứu: Nhóm CTTA (50,72%) và CKCa (30,28%) chiếm tỷ lệ cao nhất trong kê đơn; Tỷ lệ đạt huyết áp mục tiêu tăng ở tất cả các nhóm: nhìn chung toàn bộ mẫu tăng từ 70,33% lên 81,54%. Về tính hợp lý trong việc sử dụng thuốc điều trị THA trong mẫu nghiên cứu: Tỷ lệ chỉ định phù hợp về lựa chọn trong một số trường hợp cụ thể không đạt cao nhất ở đối tượng THA kèm BMV. Đa số các chỉ định chưa phù hợp là đơn điều trị; Tại thời điểm nghiên cứu, hầu hết thuốc hạ huyết áp có tỷ lệ chỉ định và liều dùng, riêng Perindopril có tỷ lệ chưa phù hợp khá cao 35,29% nguyên nhân do không hiệu chỉnh liều theo chức năng thận; Trong 1820 đơn thuốc, không ghi nhận tương tác thuốc nghiêm trọng hay chống chỉ định.	97
118	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dự đoán sớm tổn thương gan do thuốc tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng	Nguyễn Thành Công	CSDL Khóa luận	Với mục tiêu nghiên cứu là phát triển mô hình AI dựa trên các chỉ số sinh học và yếu tố nguy cơ lâm sàng để dự đoán sớm tổn thương gan do thuốc tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng, đề tài đã thực hiện bằng nghiên cứu đoàn hệ quan sát được thực hiện trên dữ liệu bệnh nhân điều trị tại bệnh viện giai đoạn 2019 – 2025 thu được kết quả như sau: Sau sàng lọc, 2786 đợt điều trị từ 2712 bệnh nhân được đưa vào phân tích. Mô hình LightGBM được lựa chọn với AUROC = 0,965 (KTC 95%: 0,942 – 0,983), AUPRC = 0,903 (KTC 95%: 0,856 – 0,943), Brier score = 0,034, độ nhạy = 0,944 và NPV = 0,99 trên tập kiểm định tiên cứu	83

119	Tổng quan tài liệu ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong đào tạo dược học tại các quốc gia Châu Á	Phạm Thị Minh Phương	CSDL Khóa luận	Bằng phương pháp nghiên cứu tổng quan phạm vi (scoping review) theo phương pháp của Arksey và O'Malley, hoàn thiện bởi Levac và cộng sự, báo cáo kết quả theo hướng dẫn PRISMA-ScR, dữ liệu được tìm kiếm hệ thống trên PubMed/MEDLINE và Web of Science, sau đó sàng lọc bằng EndNote X9, trích xuất và phân tích bằng Excel 2021, nghiên cứu thu được kết quả như sau: Từ 487 tài liệu ban đầu, 43 nghiên cứu đủ điều kiện được đưa vào phân tích, gồm 22 nghiên cứu khảo sát nhận thức, thái độ về AI và 21 nghiên cứu về ứng dụng AI trong giáo dục dược. Các chủ đề nổi bật bao gồm: kiến thức, nhận thức, thái độ về AI; nhu cầu đào tạo AI; rào cản tích hợp AI; ứng dụng AI trong giáo dục; đặc điểm kỹ thuật của các hệ thống AI và mức độ tích hợp công nghệ theo mô hình SAMR.	116
120	Phân tích danh mục thuốc sử dụng tại Trung Tâm Y tế Ninh Giang thành phố Hải Phòng năm 2025	Nguyễn Thị Ngọc Lan	CSDL Khóa luận	Danh mục thuốc sử dụng tại Trung tâm năm 2025 có tổng giá trị > 25 tỷ đồng. Thuốc hóa dược chiếm 92,87% về số khoản mục và 91,63% về giá trị. Thuốc sản xuất trong nước chiếm 72,99% về số khoản mục và 57,18 về giá trị. Thuốc biệt dược gốc chiếm 2,89% số khoản mục và 8,33% về giá trị. Thuốc đơn thành phần chiếm 80,89% số khoản mục và 63,22% về giá trị. Thuốc đường uống chiếm 61,24% số khoản mục và 53,13% về giá trị. Các nhóm thuốc A,B,C chiếm tỷ lệ về số khoản mục và giá trị tương ứng là 20%, 17,94%, 62,06% và 75,11%, 15,03%, 9,86%. Các nhóm V,E,N chiếm tỷ lệ về số khoản mục và giá trị tương ứng là 15,67%, 69,48%, 14,85% và 30,38%, 57,43%, 12,19%. Các thuốc nhóm I, II, III chiếm tỷ lệ về số khoản mục và giá trị tương ứng là 32,17%, 59,38%, 8,45% và 77,3%, 21,19%, 1,51%.	133

121	Tối ưu hóa công thức bào chế hệ tiểu phân nano curcumin với hệ chất mang fucoidan-chitosan	Phạm Đỗ Anh Phương	CSDL Khóa luận	Qua quá trình nghiên cứu, nhóm đã thu được một số kết quả như sau: Bào chế và tối ưu hóa được hệ tiểu phân nano curcumin với hệ chất mang fucoidan-chitosan, xây dựng được công thức và quy trình bào chế hệ tiểu phân nano curcumin bằng phương pháp nhũ hóa - bốc hơi dung môi với các thông số như: Tỷ lệ fucoidan/curcumin 11/1 (kl/kl); Tỷ lệ fucoidan/chitosan là 10,3769/1(kl/kl); Nồng độ tween 80 là 0,5% (kl/tt); Tỷ lệ thể tích pha dầu/pha nước là 1/10 (tt/tt); Các thông số liên quan đến quy trình bào chế: Công suất siêu âm 100W trong 5 phút ở nhiệt độ 2-8oC và đánh giá được các đặc tính lý hóa của hệ nano curcumin tối ưu như: KTTP $243,83 \pm 23,94$ nm, chỉ số đa phân tán (PDI) là $0,3406 \pm 0,0739$, EE% = $75,77\% \pm 4,35\%$. Đồng thời nhóm cũng đánh giá được một số đặc tính lý hóa của hệ tiểu phân nano bào chế được, đánh giá được các đặc tính lý hóa của hệ nano curcumin tối ưu như: KTTP $243,83 \pm 23,94$ nm, chỉ số đa phân tán (PDI) là $0,3406 \pm 0,0739$, EE% = $75,77\% \pm 4,35\%$; Khả năng giải phóng dược chất sau 72 giờ ở môi trường đệm pH 5,5 là 38,02%; tại pH 7,4 là 29,23%. Nano ổn định về KTTP, PDI sau khi theo dõi độ ổn định 1 tháng.	65
122	Phân tích thực trạng kháng kháng sinh tại Bệnh viện Quốc tế Sản Nhi Hải Phòng giai đoạn 2024 - 2025	Nguyễn Tuyết Anh	CSDL Khóa luận	Đề tài thực hiện nghiên cứu mô tả cắt ngang, thu thập dữ liệu hồi cứu toàn bộ kết quả vi sinh và kháng sinh đồ có ngày lấy mẫu từ 1/1/2024 đến 31/12/2025 có kết quả như sau: Streptococcus pneumoniae đề kháng cao với nhóm macrolid. Haemophilus influenzae đề kháng cao với một số cephalosporin thế hệ 2. Moraxella catarrhalis còn nhạy cảm tốt với amoxicillin-acid clavulanic. Pseudomonas aeruginosa có tỷ lệ đề kháng thấp với ceftazidim, cefepim và aminoglycosid. Staphylococcus aureus còn nhạy cảm tốt với vancomycin, với tỷ lệ đề kháng là 0% trong cả hai năm nghiên cứu.	74

123	Nghiên cứu bào chế viên hoàn cứng từ bài thuốc Tỳ ước hoàn	Đinh Thu Nga	CSDL Khóa luận	Qua quá trình nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đã xây dựng được quy trình bào chế viên hoàn cứng từ bài thuốc Tỳ ước hoàn. Quy trình bao gồm các bước: sấy dược liệu (40-60°C/12h), chiết xuất cao đặc Đại hoàng bằng ethanol 70% (3 lần/6h, hiệu suất 31,73%), phối hợp bột dược liệu với cao đặc và tá dược dính mật ong 20% pha loãng 1:2, tạo viên bằng phương pháp chia viên, sấy 40-50°C/6h, bao viên với than hoạt 1,5% và parafin 1%. Đồng thời khảo sát được một số chỉ tiêu chất lượng cho viên hoàn cứng Tỳ ước hoàn. Chế phẩm đáp ứng các chỉ tiêu: viên tròn đều, màu đen bóng, mùi thơm, vị ngọt đắng; độ ẩm $7,14 \pm 0,04\%$; độ rã trung bình $22,30 \pm 0,52$ phút; độ đồng đều khối lượng đạt yêu cầu ĐĐVN V.	89
124	Phân tích thực trạng sử dụng thuốc điều trị tăng huyết áp ở bệnh nhân ngoại trú tại Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Bảo năm 2025	Vũ Thùy Dương	CSDL Khóa luận	Đề tài thực hiện nghiên cứu bằng cách mô tả cắt ngang hồ sơ bệnh án ngoại trú của bệnh nhân điều trị tăng huyết áp từ ngày 01/8/2025 – 30/11/2025 thu được kết quả như sau: Tỷ lệ chỉ định phù hợp trên bệnh nhân tăng huyết áp kèm bệnh đồng mắc thấp (57,86%). Tỷ lệ phù hợp về liều dùng của hoạt chất Perindopril khá thấp (89%). Có 7 cặp tương tác nghiêm trọng (4,96%), đặc biệt là cặp tương tác giữa nhóm ức chế men chuyển và chẹn thụ thể angiotensin II.	89
125	Thực trạng hiệu chỉnh liều kháng sinh trên bệnh nhân suy giảm chức năng thận điều trị nội trú tại Viện Y học Hải quân tháng 8.2025 – tháng 1.2026	Trần Thị Thu Nga	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu hồi cứu trên 45 bệnh án có chỉnh định kháng sinh đường toàn thân ở bệnh nhân suy giảm chức năng thận điều trị nội trú tại Viện Y học Hải quân tháng 8/2025 – tháng 1/2026 thu được kết quả như sau: Nhóm β-lactam có số lượt kê đơn nhiều nhất, chiếm (65,15%); kế đến là nhóm fluoroquinolon chiếm (28,79%). Tỷ lệ lượt kê không được hiệu chỉnh liều không phù hợp theo bốn tài liệu tham khảo lần lượt là 52,94%; 52,78%; 51,22%; 57,69%. Trong đó levofloxacin và amikacin có tỷ lệ không phù hợp nhiều nhất theo cả 4 tài liệu, chủ yếu là do liều cao hơn khuyến cáo.	79

126	Phân tích thực trạng sử dụng thuốc điều trị tăng huyết áp trên bệnh nhân điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2025	Nguyễn Thị Hải Yến	CSDL Khóa luận	Nghiên cứu đã thực hiện phân tích đặc điểm và thực trạng sử dụng thuốc điều trị tăng huyết áp của 385 bệnh án điều trị tăng huyết áp ngoại trú, tại Khoa Khám bệnh Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng từ ngày 01/04/2025 đến 31/07/2025 và đạt được một số kết quả như sau: Trung vị tuổi là 69 (IQR: 65 – 75), tỷ lệ nữ 54%. Bệnh nhân > 65 tuổi (70,1%). 96,9% bệnh nhân trong mẫu nghiên cứu có tăng huyết áp kèm rối loạn lipid máu, 54% kèm đái tháo đường và 96,9% kèm bệnh mạch vành. Thuốc lợi tiểu có lượt chỉ định nhiều nhất (88,8%), sau đó là nhóm chẹn thụ thể angiotensin II (86,5%). Có 20 phác đồ khác nhau được sử dụng, phác đồ CTTA + LT chiếm tỷ lệ lớn nhất (60,06%). 99,8% bệnh nhân THA không có chỉ định bắt buộc đi kèm có tỷ lệ chỉ định phù hợp. Chỉ 37,7% THA kèm bệnh mạch vành có tỷ lệ chỉ định phù hợp. Có 3 trường hợp ở dạng phối hợp hydrochlorothiazid với candesartan trên BN có mức CrCl < 30 mL/phút không phù hợp theo tờ HDSD. Xảy ra 213/1540 đơn có tương tác thuốc nghiêm trọng giữa NSAID và lợi tiểu. Có 3 phối hợp chống chỉ định là Candesartan + Hydrochlorothiazide, Losartan + Hydrochlorothiazide và Enalapril + Hydrochlorothiazide trên bệnh nhân gout.	91
127	Đặc điểm thực vật, thành phần hóa học và tác dụng ức chế α -glucosidase và acetylcholinesterase của cây Cúc tần (<i>Pluchea indica</i> (L.) Less.) thu hái tại Hải Phòng	Nguyễn Văn Quý	CSDL Khóa luận	Đề tài sử dụng phương pháp so sánh hình thái, vi phẫu; giải trình tự các vùng gen mã vạch DNA; định tính hóa học bằng ống nghiệm, sắc ký lớp mỏng và đánh giá hoạt tính enzyme in vitro. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Mẫu Lạch Huyện có sự biến đổi mạnh về hình thái (lá mỏng nước, tiêu giảm cuống) và vi phẫu (khuyết mô mềm lớn) dễ chịu mặn. Phân tích gen khẳng định cả hai mẫu cùng loài <i>Pluchea indica</i> (tương đồng >99,8%). Dù phổ thành phần hóa học cơ bản tương đồng, mẫu Lạch Huyện lại thể hiện hoạt tính ức chế α-glucosidase vượt trội ($IC_{50} = 18,4 \pm 0,10 \mu g/mL$), mạnh gấp 8 lần mẫu Thủy Nguyên và 10,8 lần thuốc Acarbose. Cả hai mẫu đều không ức chế AChE ở nồng độ khảo sát.	83

128	Phân tích thực trạng tồn trữ thuốc tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng giai đoạn 2023 – 2025	Nguyễn Thị Thanh Hằng	CSDL Khóa luận	Trong giai đoạn 2023 – 2025, Bệnh viện chủ yếu sử dụng thuốc sản xuất trong nước. Thuốc nhóm 4 có số lượng lớn nhất qua các năm và giá trị cao nhất trong năm 2024, 2025. Nhóm thuốc kháng sinh có lượng sử dụng cao nhất với số lượng chiếm (17,90%, 19,22%, 17,26%) và giá trị chiếm 39,78%, 32,90%, 27,65%) tổng lượng thuốc sử dụng; theo sau đó là nhóm thuốc tim mạch. Thuốc đứng trong lọ đứng thứ 3 về số lượng nhưng có tỷ trọng giá trị vượt trội (41,02 – 49,22%). Chi phí tồn kho thuốc biến thiên không đều qua các năm, trong đó chi phí mua hàng chiếm phần lớn. Trong phân tích ABC, VEN và XYZ cho thấy nhóm A, E có giá trị sử dụng cao nhất và nhóm C, E có số lượng sử dụng cao nhất, cơ cấu danh mục thuốc tập trung vào các thuốc có nhu cầu ổn định (nhóm X và Y)	76
129	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An	Nguyễn Hồng Việt	CSDL Luận văn	Nghiên cứu có kết quả như sau: Tuổi trung bình 49,9; tỷ lệ Nam/nữ=3:1. Lý do vào viện : Đau đầu (83,1%) và rối loạn ý thức (78,0%). Thở tắc nghẽn chiếm 88,0%. Lâm sàng: Liệt vận động 50,6%; Rối loạn phản xạ bó tháp 34,9%; tam chứng Hakim 6,0%. Chẩn đoán hình ảnh: FH/ID $\geq$ 0,5 ở 72,3%; tai chuột Mickey 95,2%; sừng thái dương >2mm 96,4%; thâm dịch não tủy (DNT) mô não xung quanh 92,8%. Cấy DNT (+) ở 1,2%. Thời gian phẫu thuật trung bình là 52p; 91,6% không có biến chứng sau mổ. Chức năng thần kinh tốt (GOS IV,V) tại các thời điểm sau mổ, 1 tháng, 3 tháng lần lượt là 60,2; 89,2 và 90,4%. Tri giác và thể trạng bệnh nhân cải thiện rõ tại các thời điểm 1,3 tháng so với sau mổ.	114
130	Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến bệnh tăng huyết áp của thuyền viên vận tải viễn dương năm 2021	Nguyễn Thị Tuyết	CSDL Luận văn	Nghiên cứu mô tả thực trạng bệnh tăng huyết áp và kiến thức, thực hành về phòng chống bệnh tăng huyết áp của thuyền viên vận tải viễn dương năm 2021; Xác định một số yếu tố liên quan đến bệnh tăng huyết áp của đối tượng nghiên cứu trên.	102